

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

1. Giới thiệu chung về gói thầu

- Nội dung gói thầu: Mua sắm công cụ dụng cụ, tài sản cố định phục vụ bảo dưỡng sửa chữa NMD Nhơn Trạch 3&4, sau đây gọi chung là hàng hoá.
- Địa điểm giao hàng: Văn phòng PV Power TSC Đông Nam Bộ tại Ấp3, Xã Đại Phước, Tỉnh Đồng Nai.
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 09 tuần kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, trong đó thời gian giao hàng là 08 tuần kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

2. Yêu cầu về kỹ thuật

2.1. Yêu cầu chung đối với hàng hóa

- Hàng mới 100% chưa qua sử dụng, sản xuất từ năm 2024 trở lại đây.
- Nhà thầu phải nêu cụ thể nhà sản xuất, xuất xứ; nhãn, mác, ký mã hiệu, thông số kỹ thuật.
- Nhà thầu phải cung cấp tài liệu kỹ thuật trong E-HSDT để chứng minh chất lượng hàng hóa nhà thầu chào là phù hợp hoặc tốt hơn so với yêu cầu của E-HSMT, tài liệu kỹ thuật nhà thầu cung cấp theo E-HSMT đáp ứng các tiêu chí sau:
 - + Nhà thầu cung cấp tài liệu kỹ thuật, catalogue có xác nhận của Nhà sản xuất hoặc Đại lý/Nhà phân phối được ủy quyền bởi Nhà sản xuất trong E-HSDT để chứng minh hàng hóa Nhà thầu chào có thông số kỹ thuật và chất lượng hàng hóa là phù hợp so với yêu cầu của E-HSMT.
 - + hoặc Nhà thầu cung cấp tài liệu kỹ thuật được tra cứu từ các trang website, nhà thầu phải cung cấp địa chỉ đường link tra cứu website Chủ đầu tư đối chiếu khi cần thiết.
- Khái niệm “tương đương” nghĩa là có đặc tính kỹ thuật tương tự, có tính năng sử dụng là tương đương với các hàng hóa đã nêu (không quy định tương đương về xuất xứ). Trường hợp Nhà Thầu chào hàng hóa tương đương, Nhà Thầu phải nộp kèm theo tài liệu chứng minh sự tương đương đó và có bảng so sánh thông số, đặc tính kỹ thuật giữa hàng hóa yêu cầu trong E-HSMT và thông số kỹ thuật của hàng hóa nhà thầu chào tương đương hoặc tốt hơn kèm theo tài liệu kỹ thuật của hãng sản xuất mà nhà thầu chào tương đương hoặc tốt hơn để chứng minh đối với tất cả các hạng mục hàng hóa chào tương đương.
- Nhà thầu cam kết chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư và pháp luật về tính xác thực của tất cả các tài liệu đã cung cấp, nếu sai nhà thầu chịu hoàn toàn trách nhiệm.
- Có đầy đủ tài liệu mô tả kỹ thuật, hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất. Tài liệu kỹ thuật được thể hiện bằng ngôn ngữ tiếng Việt hoặc tiếng Anh. (Áp dụng

đối với những mục hàng hóa được yêu cầu cung cấp tại Phụ lục 1- Danh mục hàng hóa).

- Nhà thầu cam kết cung cấp đủ:

- (i) Giấy chứng nhận chất lượng (CQ) của nhà sản xuất hoặc đại diện hợp pháp của nhà sản xuất (có tài liệu chứng minh đại diện);
- (ii) Giấy chứng nhận xuất xứ (CO) đối với hàng hóa nhập khẩu do cấp có thẩm quyền của quốc gia sản xuất hoặc xuất khẩu cấp hoặc tự chứng nhận xuất xứ nếu có đầy đủ tài liệu chứng minh đủ điều kiện tự chứng nhận xuất xứ theo quy định.

- Cung cấp chứng chỉ hiệu chuẩn/kiểm định cho các thiết bị có yêu cầu tại Phụ lục 1 – Danh mục hàng hóa; chứng chỉ hiệu chuẩn còn hiệu lực tại thời điểm nghiệm thu (≤ 12 tháng). Chứng chỉ hiệu chuẩn/ kiểm định được cấp bởi đơn vị có chức năng theo quy định của Nhà nước.

2.2. Yêu cầu cụ thể

Cung cấp hàng hoá phục vụ bảo dưỡng sửa chữa NMD Nhơn Trạch 3&4 theo danh mục, số lượng và thông số kỹ thuật nêu tại Phụ lục 1 – Danh mục hàng hóa đính kèm.

2.3. Thời gian giao hàng

Trong vòng 08 tuần (tương đương 56 ngày) kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

2.4. Thời gian bảo hành

Nhà thầu cam kết bảo hành hàng hoá tối thiểu 12 (mười hai) tháng kể từ ngày hàng hoá được nghiệm thu bàn giao (có biên bản xác nhận).

2.5. Nghiệm thu bàn giao

Hàng hoá được Chủ đầu tư nghiệm thu bàn giao sau khi được nghiệm thu kỹ thuật, có đầy đủ tài liệu chứng minh nguồn gốc xuất xứ và các tài liệu liên quan khác theo yêu cầu tại Phụ lục 1 – Danh mục hàng hóa

Chủ đầu tư có quyền từ chối không nhận một phần hay toàn bộ Hàng hóa nếu Hàng hóa được giao không đáp ứng đúng các đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu.

3. Các yêu cầu khác

- Giao hàng: Giao hàng từng phần cho phép. .
- Tạm ứng: Giá trị tạm ứng tối đa bằng 10% giá trị hợp đồng.
- Thanh toán: Thanh toán từng phần không cho phép. Trường hợp nhà thầu giao hàng từng phần, việc thanh toán sẽ được thực hiện tổng thể ở lần giao hàng cuối cùng. Nhà thầu phải xuất hoá đơn theo quy định sau mỗi lần hàng hoá được nghiệm thu bàn giao.

PHỤ LỤC 1: DANH MỤC HÀNG HÓA

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Yêu cầu CO, CQ	Kiểm định	Đơn vị tính	Số lượng	Tài liệu
A	CCDC PHỤC VỤ CÔNG TÁC BDSK CÁC NHÀ MÁY ĐIỆN							
1	Mỏ lết răng loại 8"	Mỏ lết răng Size 8" - Cán sơn tĩnh điện, thiết diện đảm chữ I - Size của mỏ lết: 8 inch - Dài tổng: 200mm - Đạt tiêu chuẩn DIN 3117/Type II/ Class A /GGG-W-651-E	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	2	
2	Mỏ lết răng loại 10"	Mỏ lết răng Size 10" - Cán sơn tĩnh điện, thiết diện đảm chữ I - Size của mỏ lết: 10 inch - Dài tổng: 250mm - Đạt tiêu chuẩn DIN 3117/Type II/ Class A /GGG-W-651-E	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	2	
3	Mỏ lết răng loại 18"	Mỏ lết răng Size 18" - Cán sơn tĩnh điện, thiết diện đảm chữ I - Size của mỏ lết: 18 inch - Dài tổng: 450mm - Đạt tiêu chuẩn DIN 3117/Type II/ Class A /GGG-W-651-E	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
4	Mỏ lết răng loại 36"	Mỏ lết răng Size 36" - Cán sơn tĩnh điện, thiết diện đảm chữ I - Size của mỏ lết: 36 inch - Dài tổng: 900mm - Đạt tiêu chuẩn DIN 3117/Type II/ Class A /GGG-W-651-E	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
5	Mỏ lết 10"	Mỏ lết: 10" - Đáp ứng tiêu chuẩn: DIN 3117/ ISO 6787/ ASME B107.100 Tay cầm có lỗ treo Vật liệu chrome vanadium Chiều dài: 250 mm	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	3	
6	Mỏ lết 12"	Mỏ lết: 12" - Đáp ứng tiêu chuẩn: DIN 3117/ ISO 6787/ ASME B107.100 Tay cầm có lỗ treo Vật liệu chrome vanadium Chiều dài: 300 mm	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
7	Mỏ lết 24"	Mỏ lết Size 24" - Đáp ứng tiêu chuẩn: DIN 3117/ ISO 6787/ ASME B107.100 - Size của mỏ lết: 24 inch - Vật liệu chrome vanadium - Dài tổng: 612mm	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	2	
8	Đèn pin sạc choàng đầu	Tiêu chuẩn chống bụi, chống nước IP65 Nguồn sáng: 4T6 + 2COB + 2Red Quang thông: 4.000 Lumens Tuổi thọ đèn LED: 100.000 giờ Chất liệu: ABS Nguồn: 2 pin 18650 Sản phẩm bao gồm: Đèn pin, Pin 2 pin 18650, Dây sạc cổng USB.	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	20	

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Yêu cầu CO, CQ	Kiểm định	Đơn vị tính	Số lượng	Tài liệu
9	Bộ Clê vòng - miệng 26 món (6mm~32mm)	Bộ cờ lê vòng miệng 26 món, đựng trong túi vải - Các size thành phần: 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 32 mm - Vật liệu: Chrome Vanadium - Mạ phủ chrome si mờ - Túi đựng bằng Tetoron, cuộn lại được, có đánh số. - Đạt tiêu chuẩn: DIN 3113/ISO 3318/ ISO 7738/ hoặc tương đương - Số chỉ tiết: 26 - Thành phần: 205-6,7,8,9,10,11,12,13,14,15,16,17,18,19,20,21,22,23,24,25,26,27,28,29,30,32mm	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Bộ	1	
10	Bộ Clê vòng miệng 14 món (5/16 inch~1-1/4 inch)	Bộ cờ lê vòng miệng 16 món, đựng trong túi vải - Các size thành phần: 1/4, 5/16, 3/8, 7/16, 1/2, 9/16, 19/32, 5/8, 11/16, 3/4, 13/16, 7/8, 15/16, 1, 1.1/16, 1.1/4 AF - Đạt tiêu chuẩn: DIN 3113/ISO 3318/ ISO 7738 / hoặc tương đương - Vật liệu: Chrome Vanadium 31CrV3 / 1.2208 - Túi đựng bằng Tetoron, cuộn lại được, có đánh số. - Số chỉ tiết: 16 - Thành phần: 205A-1/4,5/16,3/8,7/16,1/2,9/16,19/32,5/8,11/16,3/4,13/16,7/8,15/16,1,1.1/16,1.1/4AF	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Bộ	3	
11	Cờ lê vòng - miệng 9 món (34mm~50mm)	Số chỉ tiết: 6 Kiểu vòng miệng, 2 đầu có cùng kích thước. Đầu vòng 12 cạnh, Các size trong bộ: 34-36-38-41-46-50 mm Vật liệu: Chrome Vanadium, bề mặt mạ cờ rôm Đạt tiêu chuẩn: DIN 3113/ISO 3318/ ISO 7738 / hoặc tương đương Túi vải chuyên dụng, có lỗ treo móc	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Bộ	3	
12	Cờ lê hai đầu vòng 8x9	Cờ lê hai đầu vòng Hệ mét Size: 8x9mm Ngàm nghiêng so với thân 75 độ Đáp ứng tiêu chuẩn: DIN 838/ ISO 10104/ tương đương Dáng dài, thân mỏng Vật liệu: Chrome vanadi (CR-V) Bề mặt mạ xi mờ	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	4	
13	Cờ lê hai đầu vòng 10x11	Cờ lê hai đầu vòng Hệ mét Size: 10x11mm Ngàm nghiêng so với thân 75 độ Đáp ứng tiêu chuẩn: DIN 838/ ISO 10104/ tương đương Dáng dài, thân mỏng Vật liệu: Chrome vanadi (CR-V) Bề mặt mạ xi mờ	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	4	
14	Cờ lê hai đầu vòng 12x13	Cờ lê hai đầu vòng Hệ mét Size: 12x13mm Ngàm nghiêng so với thân 75 độ Đáp ứng tiêu chuẩn: DIN 838/ ISO 10104/ tương đương Dáng dài, thân mỏng Vật liệu: Chrome vanadi (CR-V) Bề mặt mạ xi mờ	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	4	
15	Cờ lê hai đầu vòng 16x17	Cờ lê hai đầu vòng Hệ mét Size: 16x17mm Ngàm nghiêng so với thân 75 độ Đáp ứng tiêu chuẩn: DIN 838/ ISO 10104/ tương đương Dáng dài, thân mỏng Vật liệu: Chrome vanadi (CR-V) Bề mặt mạ xi mờ	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	4	

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Yêu cầu CO, CQ	Kiểm định	Đơn vị tính	Số lượng	Tài liệu
16	Cờ lê hai đầu vòng 18x19	Cờ lê hai đầu vòng Hệ mét Size: 18x19mm Ngàm nghiêng so với thân 75 độ Đáp ứng tiêu chuẩn: DIN 838/ ISO 10104/ tương đương Dáng dài, thân mỏng Vật liệu: Chrome vanadi (CR-V) Bề mặt mạ xi mờ	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	4	
17	Cờ lê hai đầu vòng 20x22	Cờ lê hai đầu vòng Hệ mét Size: 20x22mm Ngàm nghiêng so với thân 75 độ Đáp ứng tiêu chuẩn: DIN 838/ ISO 10104/ tương đương Dáng dài, thân mỏng Vật liệu: Chrome vanadi (CR-V) Bề mặt mạ xi mờ	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	4	
18	Cờ lê hai đầu vòng 24x27	Cờ lê hai đầu vòng Hệ mét Size: 24x27mm Ngàm nghiêng so với thân 75 độ Đáp ứng tiêu chuẩn: DIN 838/ ISO 10104/ tương đương Dáng dài, thân mỏng Vật liệu: Chrome vanadi (CR-V) Bề mặt mạ xi mờ	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	4	
19	Cờ lê hai đầu vòng 30x32	Cờ lê hai đầu vòng Hệ mét Size: 30x32mm Ngàm nghiêng so với thân 75 độ Đáp ứng tiêu chuẩn: DIN 838/ ISO 10104/ tương đương Dáng dài, thân mỏng Vật liệu: Chrome vanadi (CR-V) Bề mặt mạ xi mờ	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	4	
20	Cờ lê hai đầu vòng 8x9	Cờ lê hai đầu vòng Hệ mét Size: 8x9mm Ngàm nghiêng so với thân 75 độ Đáp ứng tiêu chuẩn: DIN 838/ ISO 10104/ tương đương Dáng dài, thân mỏng Vật liệu: Chrome vanadi (CR-V) Bề mặt mạ xi mờ	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	4	
21	Cờ lê hai đầu vòng 10x11	Cờ lê hai đầu vòng Hệ mét Size: 10x11mm Ngàm nghiêng so với thân 75 độ Đáp ứng tiêu chuẩn: DIN 838/ ISO 10104/ tương đương Dáng dài, thân mỏng Vật liệu: Chrome vanadi (CR-V) Bề mặt mạ xi mờ	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	4	
22	Cờ lê hai đầu vòng 12x13	Cờ lê hai đầu vòng Hệ mét Size: 12x13mm Ngàm nghiêng so với thân 75 độ Đáp ứng tiêu chuẩn: DIN 838/ ISO 10104/ tương đương Dáng dài, thân mỏng Vật liệu: Chrome vanadi (CR-V) Bề mặt mạ xi mờ	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	4	

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Yêu cầu CO, CQ	Kiểm định	Đơn vị tính	Số lượng	Tài liệu
23	Cờ lê hai đầu vòng 16x17	Cờ lê hai đầu vòng Hệ mét Size: 16x17mm Ngàm nghiêng so với thân 75 độ Đáp ứng tiêu chuẩn: DIN 838/ ISO 10104/ tương đương Dáng dài, thân mỏng Vật liệu: Chrome vanadi (CR-V) Bề mặt mạ xi mờ	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	4	
24	Cờ lê hai đầu vòng 18x19	Cờ lê hai đầu vòng Hệ mét Size: 18x19mm Ngàm nghiêng so với thân 75 độ Đáp ứng tiêu chuẩn: DIN 838/ ISO 10104/ tương đương Dáng dài, thân mỏng Vật liệu: Chrome vanadi (CR-V) Bề mặt mạ xi mờ	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	4	
25	Cờ lê hai đầu vòng 20x22	Cờ lê hai đầu vòng Hệ mét Size: 20x22mm Ngàm nghiêng so với thân 75 độ Đáp ứng tiêu chuẩn: DIN 838/ ISO 10104/ tương đương Dáng dài, thân mỏng Vật liệu: Chrome vanadi (CR-V) Bề mặt mạ xi mờ	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	4	
26	Cờ lê hai đầu vòng 24x27	Cờ lê hai đầu vòng Hệ mét Size: 24x27mm Ngàm nghiêng so với thân 75 độ Đáp ứng tiêu chuẩn: DIN 838/ ISO 10104/ tương đương Dáng dài, thân mỏng Vật liệu: Chrome vanadi (CR-V) Bề mặt mạ xi mờ	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	4	
27	Cờ lê hai đầu vòng 30x32	Cờ lê hai đầu vòng Hệ mét Size: 30x32mm Ngàm nghiêng so với thân 75 độ Đáp ứng tiêu chuẩn: DIN 838/ ISO 10104/ tương đương Dáng dài, thân mỏng Vật liệu: Chrome vanadi (CR-V) Bề mặt mạ xi mờ	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	4	
28	Bộ chuyển đổi tuýt đầu nối 1/2" + 3/4"	Tiêu chuẩn đầu vuông Tiêu chuẩn: DIN 3123/ ISO 3316/ tương đương Size: 1/2"F x 3/4"M Vật liệu: Chrome vanadium Bề mặt: Mạ chrome sáng bóng	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Bộ	4	
29	Típ lê 6 góc trắng 5mm 1/4 "	Đầu square: 1/4 inch Size: 5mm Đầu socket: 6 point Chiều dài: 25 mm Vật liệu: Chrome vanadium Bề mặt: mạ xi mờ Tiêu chuẩn DIN 3124/ tương đương	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	4	

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Yêu cầu CO, CQ	Kiểm định	Đơn vị tính	Số lượng	Tài liệu
30	Típ lê 6 góc trắng 5.5mm 1/4 ”	Đầu square: 1/4 inch Size: 5.5mm Đầu socket: 6 point Chiều dài: 25 mm Vật liệu: Chrome vanadium Bề mặt: mạ si mờ Tiêu chuẩn DIN 3124/ tương đương	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	4	
31	Típ lê 6 góc trắng 6mm 1/4 ”	Đầu square: 1/4 inch Size: 6mm Đầu socket: 6 point Chiều dài: 25 mm Vật liệu: Chrome vanadium Bề mặt: mạ si mờ Tiêu chuẩn DIN 3124	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	4	
32	Típ lê 6 góc trắng 7mm 1/4 ”	Đầu square: 1/4 inch Size: 7mm Đầu socket: 6 point Chiều dài: 25 mm Vật liệu: Chrome vanadium Bề mặt: mạ si mờ Tiêu chuẩn DIN 3124/ tương đương	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	4	
33	Típ lê 6 góc trắng 8mm 1/4 ”	Đầu square: 1/4 inch Size: 8mm Đầu socket: 6 point Chiều dài: 25 mm Vật liệu: Chrome vanadium Bề mặt: mạ si mờ Tiêu chuẩn DIN 3124/ tương đương	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	4	
34	Típ lê 6 góc trắng 9mm 1/4 ”	Đầu square: 1/4 inch Size: 9mm Đầu socket: 6 point Chiều dài: 25 mm Vật liệu: Chrome vanadium Bề mặt: mạ si mờ Tiêu chuẩn DIN 3124/ tương đương	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	4	
35	Típ lê 6 góc trắng 10mm 1/4 ”	Đầu square: 1/4 inch Size: 10mm Đầu socket: 6 point Chiều dài: 25 mm Vật liệu: Chrome vanadium Bề mặt: mạ si mờ Tiêu chuẩn DIN 3124/ tương đương	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	4	
36	Típ lê 6 góc trắng 11mm 1/4 ”	Đầu square: 1/4 inch Size: 11mm Đầu socket: 6 point Chiều dài: 25 mm Vật liệu: Chrome vanadium Bề mặt: mạ si mờ Tiêu chuẩn DIN 3124/ tương đương	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	4	

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Yêu cầu CO, CQ	Kiểm định	Đơn vị tính	Số lượng	Tài liệu
37	Típ lê 6 góc trắng 12mm 1/4 ”	Đầu square: 1/4 inch Size: 12mm Đầu socket: 6 point Chiều dài: 25 mm Vật liệu: Chrome vanadium Bề mặt: mạ si mờ Tiêu chuẩn DIN 3124/ tương đương	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	4	
38	Típ lê 6 góc trắng 13mm 1/4 ”	Đầu square: 1/4 inch Size: 13mm Đầu socket: 6 point Chiều dài: 25 mm Vật liệu: Chrome vanadium Bề mặt: mạ si mờ Tiêu chuẩn DIN 3124/ tương đương	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	4	
39	Cờ lê vòng đóng dk 36	Cờ lê vòng đóng Size 36mm 1 đầu tròn, 1 đầu đóng chịu lực tác động mạnh Đầu tròn 12 point Đáp ứng tiêu chuẩn: DIN 7444/ISO 1711-1/ tương đương Vật liệu Chrome molybdenum	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	2	
40	Cờ lê vòng đóng dk 46	Cờ lê vòng đóng Size 46mm 1 đầu tròn, 1 đầu đóng chịu lực tác động mạnh Đầu tròn 12 point Đáp ứng tiêu chuẩn: DIN 7444/ISO 1711-1/ tương đương Vật liệu Chrome molybdenum	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	4	
41	Cờ lê vòng đóng dk 50	Cờ lê vòng đóng Size 50mm 1 đầu tròn, 1 đầu đóng chịu lực tác động mạnh Đầu tròn 12 point Đáp ứng tiêu chuẩn: DIN 7444/ISO 1711-1/ tương đương Vật liệu Chrome molybdenum	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	2	
42	Cờ lê vòng đóng dk 55	Cờ lê vòng đóng Size 55mm 1 đầu tròn, 1 đầu đóng chịu lực tác động mạnh Đầu tròn 12 point Đáp ứng tiêu chuẩn: DIN 7444/ISO 1711-1/ tương đương Vật liệu Chrome molybdenum	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	2	
43	Bộ túyp hệ mét - Bao gồm 12 món (4mm ~ 14mm)	Bộ bao gồm 25 món: 04 cây lục giác 01 tay vặn nhanh 1/4 inch 13 đầu khâu lục giác ngắn: 4, 4.5, 5, 5.5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14 mm 02 Thanh nối 1/4 inch dài: 50 + 100 mm 01 Tay vặn chữ T 1/4 inch: 110 mm 01 tổ vít đầu vuông 1/4 inch 150mm 01 Đầu lắc léo 1/4 inch 01 nối dài lắc léo: 150 mm 01 Đầu adaptor: 1/4" x 1/4" Đầu túyp 6 point Vật liệu: Chrome vanadium Bề mặt xi mờ Đóng gói: hộp Tiêu chuẩn ANSI/ASME B107.9 – B107.110 /DIN 3120 / ISO 1174	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Bộ	2	

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Yêu cầu CO, CQ	Kiểm định	Đơn vị tính	Số lượng	Tài liệu
44	Bộ tuýp hệ mét - Bao gồm 18 món (6mm ~ 23mm)	Bao gồm 26 chi tiết: 01 Tay vận nhanh đảo chiều 3/8" 03 Thanh nối 3/8" dài 45 mm; 75 mm; 200 mm 02 Khẩu tuýp bugi size: 16 - 21mm 18 Khẩu ngăn size: 6-7-8-9-10-11-12-13-14-15-16-17-18-19-20-21-22-24mm 01 Đầu chuyển đổi adapter 3/8" M x 1/2" F 01 Đầu lắc léo 3/8" Vật liệu: Chrome vanadium Bề mặt xi mờ Đóng gói: Hộp Chủng loại: Bộ đầu khâu 3/8 inch Tiêu chuẩn ANSI/ASME B107.9 – B107.110 /DIN 3120 / ISO 1174	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Bộ	2	
45	Bộ tuýp hệ mét - Bao gồm 15 món (10mm ~ 32mm)	Bao gồm 20 chi tiết: 02 Thanh nối 1/2" chiều dài 125mm; 250mm 15 Khẩu lục giác ngắn size: 10 - 11 - 12 - 13 - 14 - 15 - 16 - 17 - 18 - 19 - 22 - 24 - 27 - 30 - 32 mm 01 Đầu chuyển đổi adapter 3/8" Fx1 / 2 "M 01 Đầu lắc léo 1/2" 01 Tay vận đảo chiều 1/2" Vật liệu: Chrome vanadium Bề mặt xi mờ Đầu tuýp 6 point Đóng gói: Hộp nhựa Tiêu chuẩn ANSI/ASME B107.9 – B107.110 /DIN 3120 / ISO 1174	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Bộ	2	
46	Bộ tuýp hệ inch - Bao gồm 10 món (3/16 inch ~ 9/16 inch)	Bộ tuýp 16 chi tiết, đầu vuông 1/4". Chrome Vanadium - Phụ kiện kèm theo: + 01 tay vận đa năng dài 150mm + 01 đầu lắt léo dài 45mm + 01 thanh trượt chữ T, khóa bằng bi. + 01 Cần tự động vuông 1/4 inch, nhấn nhả nút. - Đặt trong vali kim loại, có mút xốp. - Số chi tiết: 14 - Size đầu tuýp: 3/16, 7/32, 1/4, 9/32, 5/16, 11/32, 3/8, 7/16, 1/2 inch - Cần tự động: 1450-1D - ANSI/ASME B107/DIN 3120, ISO 1174	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Bộ	1	
47	Bộ tuýp hệ inch - Bao gồm 9 món (3/8 inch ~ 7/8 inch)	Bộ gồm 46 chi tiết hệ Inch Thiết kế mặt nghiêng để kéo (flank traction profile) Bề mặt mờ Thép chrome vanadium Đựng trong hộp nhựa bền chắc Bao gồm các Size 3/8 inch ~ 7/8 inch ANSI/ASME B107/DIN 3120 / ISO 1174	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Bộ	1	
48	Bộ tuýp hệ inch - Bao gồm 19 món (3/8 inch ~ 1-1/2 inch)	Bộ gồm 21 chi tiết hệ Inch Thiết kế mặt nghiêng để truyền lực (flank traction profile) Bề mặt mờ Thép Chrome Vanadium Đựng trong hộp nhựa bền chắc Bao gồm các Size 3/4 inch ~ 2 inch ANSI/ASME B107/DIN 3120 / ISO 1174	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Bộ	1	

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Yêu cầu CO, CQ	Kiểm định	Đơn vị tính	Số lượng	Tài liệu
49	Cần đo lực xiết bulong - Dãy đo: 30 - 150 ft.bls (40-200Nm) Sq 1/2"	Dải lực: 40 Nm – 200 Nm Kích thước đầu vuông: 1/2 inch Chiều dài: 530 mm Độ chia: 1 Nm Số bánh răng: 32T Vật liệu: Thép hợp kim đặc biệt Đạt tiêu chuẩn: DIN ISO 6789/ ASME B107.300-2010.	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	2	
50	Bộ lục giác 10 cái hệ mét	Kiểu đầu: 1 đầu lục giác, 1 đầu lục giác đầu bi Kiểu thân: Extra long siêu dài hệ mét Số lượng: 10 cây Vật liệu: Thép hợp kim chrome vanadium Dài thao tác: 3 - 4 - 5 - 6 - 7 - 8 - 10 - 12 - 14 - 17mm Đáp ứng tiêu chuẩn: DIN 911/ ISO 2937/ ISO 2936 Đóng gói trong hộp có khuôn cài dễ dàng cho việc bảo quản và mang đi thi công Chủng loại: bộ lục giác 3-17mm	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Bộ	1	
51	Bộ lục giác hoa thị 9 món (1.5mm-10mm) 20409PR	Kiểu đầu: 1 đầu lục giác, 1 đầu lục giác bi hệ mét Kiểu thân: Thân ngắn dạng chữ L dùng mở ốc nông không quá sâu Dài thao tác: 1,5 - 2 - 2,5 - 3 - 4 - 5 - 6 - 7 - 8 - 10 mm Số lượng: 10 cây Vật liệu: Hợp kim Chrome vanadium Đáp ứng tiêu chuẩn: DIN 7250/ISO 10664/ ISO 2936/ tương đương Đóng gói trong khuôn, dễ dàng cho việc bảo quản và mang đi thi công Khuôn cài từng cây in rõ thông số, tiện lợi cất và lấy khi thao tác	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Bộ	2	
52	Bộ lục giác 9 món 20209SR02 (1/16 inch ~ 3/8 inch)	Chủng loại sản phẩm: bộ lục giác hệ inch Kích cỡ lục giác: Loại chia lục giác ngắn 9 cây lục giác trong bộ bao gồm: 1/16 – 5/64 – 3/32 – 1/8 – 5/32 – 3/16 – 1/4 – 5/16 – 3/8 inch Vật liệu: Chrome vanadium Đáp ứng tiêu chuẩn: DIN 7250/ISO 10664/ ISO 2936 Đầu key: Đầu hexagon Đóng gói: tiện lợi thi công	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Bộ	2	
53	Lục giác M12 x L 250	Lục giác M12 x L 250, - Kích thước đầu vắn 12mm - Tiêu chuẩn DIN ISO 2936/ tương đương	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	3	
54	Lục giác M13 x L 260	- Lục giác M13 x L 260 - Kích thước đầu vắn 13mm - Tiêu chuẩn DIN ISO 2936/ tương đương	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	3	
55	Lục giác M16 x L 300	Lục giác M16 x L 300, - Tiêu chuẩn DIN ISO 2936/ASME B18.3.2M/ tương đương	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	3	
56	Lục giác M17 x L 320	Lục giác M17 x L 320, - Tiêu chuẩn DIN ISO 2936/ASME B18.3.2M/ tương đương	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	3	
57	Tua vít dẹp 6 mm	Đầu vít vắn: 2 cạnh (dẹt), đường kính mũi: 6mm Bề mặt đánh bóng Tay cầm nhựa Tiêu chuẩn DIN 5260 / ISO 2380 / DIN 5265	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	3	

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Yêu cầu CO, CQ	Kiểm định	Đơn vị tính	Số lượng	Tài liệu
58	Tua vít dẹp 10 mm	Tua vít dẹp, đường kính mũi: 10mm Bề mặt đánh bóng Tay cầm nhựa Tiêu chuẩn DIN 5260 / ISO 2380 / DIN 5265	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	3	
59	Tua vít bẻ 6 mm	Đầu vít vặn: PH2 (4 cạnh), đường kính thân: 6mm Bề mặt đánh bóng Tay cầm nhựa Tiêu chuẩn ISO 8764/ tương đương	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	3	
60	Tua vít bẻ 8 mm	Đầu vít vặn: PH3 (4 cạnh), đường kính thân: 8mm Bề mặt đánh bóng Tay cầm nhựa Tiêu chuẩn ISO 8764/ tương đương	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	3	
61	Tua vít bẻ 10 mm	Đầu vít vặn: PH4 (4 cạnh), đường kính thân: 10mm Bề mặt đánh bóng Tay cầm nhựa 2 Tiêu chuẩn ISO 8764/ tương đương	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	2	
62	Tua vít đóng 4 mũi	Tua vít đóng 4 mũi: 1 thân tua vít đóng (impact driver dạng búa) 2 đầu bẻ (bốn cạnh) đường kính 9 mm 2 đầu dẹp Thêm: 1 đầu tuýp & 1 đầu mở hợp kim thép không gỉ, chịu lực tốt	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
63	Tua vít chữ Z đầu bẻ - dẹp 3 món	Tua vít chữ Z đầu bẻ - dẹp 3 món, Toàn thân được tôi cứng đồng nhất Bề mặt mạ chrome mờ Tiêu chuẩn ISO 8764/ tương đương	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Bộ	2	
64	Búa đồng 2kg	Tay cầm Gỗ cứng/ nhựa chịu lực, hoặc composite Bề mặt được mài nhẵn và đánh bóng Trọng lượng đầu búa: 2 kg Tiêu chuẩn áp dụng DIN 1041, BS 876 , ANSI B107, DIN EN ISO/IEC 80079 hoặc ISO 45001	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	3	
65	Búa sắt 3 kg	Búa sắt 3 kg được rèn nguyên khối Tay cầm bằng gỗ, lắp ghép chắc chắn Bề mặt chịu lực được tôi cứng Đầu búa làm từ thép đặc biệt chất lượng cao Trọng lượng đầu búa: 3kg	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
66	Búa sắt 5 Kg	Búa sắt 5 kg được rèn nguyên khối Tay cầm bằng gỗ, lắp ghép chắc chắn Bề mặt chịu lực được tôi cứng Đầu búa làm từ thép đặc biệt chất lượng cao Trọng lượng đầu búa: 5kg	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	2	
67	Búa cao su 450g	Búa cao su 450g Tay cầm bằng gỗ Đầu búa làm từ cao su cứng Trọng lượng đầu búa: 450g	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	3	
68	Búa nhựa 35mm	Búa nhựa 35mm Tay cầm bằng gỗ Lý tương để gỗ tháo chi tiết và gia công nhẹ trên kim loại tấm Đường kính đầu búa: 35mm		Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
69	Búa nhựa đk 35mm	Búa nhựa 35mm Tay cầm bằng gỗ Lý tương để gỗ tháo chi tiết và gia công nhẹ trên kim loại tấm Đường kính đầu búa: 35mm		Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	3	

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Yêu cầu CO, CQ	Kiểm định	Đơn vị tính	Số lượng	Tài liệu
70	Xà beng dài 1m	- Bề mặt sơn tĩnh điện chống ăn mòn - Một đầu dẹp một đầu nhỏ đỉnh - Quy cách: 20mm x 1000mm		Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	2	
71	Xà beng đuôi chuột dài 400mm	- Chiều dài tổng: 400 mm - Có hai đầu khác nhau: + Một đầu dẹt uốn cong, được sử dụng để đục và phá vật liệu. + Một đầu nhọn, có thể được sử dụng để cạy hoặc tháo các vật liệu cố định.		Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	3	
72	Taro phá bulong gãy bộ 6 chi tiết	Sử dụng cho bulong đai ốc: M3-M18 Bộ bao gồm: 6 mũi chia làm các size như sau: M3-M6, M6-M8, M8-M11, M11-M14, M14-M18, M18-M24 Đồng gói gọn nhẹ trong hộp nhựa tiện lợi bỏ túi thi công Chủng loại: Bộ nhỏ bu lông đai ốc gãy Vật liệu Thép hợp kim Cr-V / HSS / M35	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Bộ	1	
73	Bình châm nhót sắt 500ml	- Trọng lượng: 220 g - Dung tích: 500ml		Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	2	
74	Súng bắn silicon C121	Dùng để bơm keo, khả năng 310 ml Lực đẩy có thể điều chỉnh vô cấp giúp cho đường keo sạch sẽ hơn Vỏ ngoài bằng nhôm cách nhiệt hoàn toàn Các loại tuýp keo tiêu chuẩn dung tích 310 ml có thể lắp vào súng một cách nhanh chóng và dễ dàng Vỏ súng được làm từ nhôm chắc chắn, giúp sản phẩm vừa nhẹ vừa bền.		Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	2	
75	Hộp đồ nghề cầm tay kim loại	Thùng đồ nghề 5 ngăn 2 tầng xách tay - Kích thước 530x200x200mm - Vật liệu bằng kim loại dày dặn, chắc chắn - Có lỗ thoát nước tại các góc đáy. - Thùng được sơn tĩnh điện màu xanh. - Có gắn quai xách bằng kim loại - Thiết kế kiểu tầng, xòe ra 2 bên - Bàn lề kiểu suốt chiều dài cánh. - Có sẵn lỗ móc khóa an toàn. - Số ngăn: 5 - Size: 530x200x200mm		Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Hộp	4	
76	Đục dẹp 5 món	Bộ đục dẹp 5 cây từ 125mm đến 250mm - Chiều dài từng cây: 125, 150, 175, 200, 250mm - Tiêu chuẩn DIN 6453/ tương đương - Vật liệu: Cr-V hoặc Carbon Steel	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Bộ	4	
77	Đục bản 16 x 250	Size 16 x 250 mm Đầu có thể mài lại được Đã được tôi luyện và ram cứng Chất liệu thép chrome molybdenum Tiêu chuẩn DIN 6453 / DIN 7256/ tương đương	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	4	
78	Đục bản 3/4 x 250	Đục bản 3/4 (20mm) x 250mm được làm từ chất liệu thép tinh luyện cao cấp. Đầu đục có độ sắc bén, chống rỉ sét, bền bỉ. Tay cầm thiết kế vừa vặn giúp bạn thao tác dễ dàng và thuận tiện. Vật liệu: Cr-V hoặc Carbon Steel Tiêu chuẩn DIN 6453 / DIN 7256/ tương đương	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	4	
79	Đục đầu (lấy đầu)	Đột tròn cổ điện 230mm, đường kính mũi Ø10mm - Kích thước lưỡi đục: Ø10mm - Dài tổng: 230mm - Tiêu chuẩn DIN 7250/ tương đương - Vật liệu: Cr-V hoặc Carbon Steel	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	4	

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Yêu cầu CO, CQ	Kiểm định	Đơn vị tính	Số lượng	Tài liệu
80	Bộ tarô và bàn ren răng 850R- (RD-DIN) - Răng hệ mét: M3 - M12 (cỡ tiêu chuẩn)	- Bộ bao gồm 44 chi tiết : + 21 mũi tarô ren trong : M3; M4; M5; M6; M8; M10; M12 + 7 bàn tarô ren ngoài : M3; M4; M5; M6; M8; M10; M12 + 7 mũi khoan hợp kim : 2,5; 3,3; 4,2; 5; 6,8; 8,5; 10,2mm + 5 Tay quay tarô ren ngoài : M3-M4; M4.5-M6; M7-M9; M10-M11; M12-M14 + 2 tay quay tarô ren trong : M1-M10; M3-M12 + Tiêu chuẩn DIN 352 / DIN 2181/ tương đương	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Bộ	1	
81	Tarô lỗ M33 x 3.5	Mũi tarô M33x3.5 M: Loại ren hệ mét 33: Đường kính danh nghĩa của ren là 33 mm (đường kính ngoài của vít/đai ốc). 3.5: Bước ren Tiêu chuẩn ISO 529 / DIN 352/ JIS	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Bộ	1	
82	Tarô lỗ M36 x 4.0	Bộ mũi tarô M36x4.0 M: Loại ren hệ mét 36: Đường kính danh nghĩa của ren là 36 mm (đường kính ngoài của vít/đai ốc). 4.0: Bước ren Tiêu chuẩn ISO 529 / DIN 352 /JIS	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Bộ	1	
83	Bộ bàn ren răng 17 món có điều chỉnh M14-M36	Bàn ren M14 x 2.0, OD38mm Bàn ren M16 x 2.0, OD38mm Bàn ren M18 x 2.5, OD38mm Bàn ren M20 x 2.5, OD38mm Bàn ren M22 x 2.5, OD50mm Bàn ren M24 x 3.0, OD50mm Bàn ren M26 x 3.0, OD75mm Bàn ren M27 x 3.0, OD50mm Bàn ren M28 x 3.0, OD75mm Bàn ren M30 x 3.5, OD50mm Bàn ren M32 x 3.5, OD63mm Bàn ren M34 x 3.5, OD75mm Bàn ren M36x4.0, OD63mm + Tiêu chuẩn DIN 352 / DIN 2181/ tương đương	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Bộ	1	
84	Bộ dưỡng đo bước răng 188-130 - Hệ mét dây đo: 0.35 - 6mm, 22 lá	Dưỡng kiểm tra ren 0.35-6mm (22 lá) Mitutoyo(188-130) vật liệu: hợp kim Carbon / Cr-V, bền và chống mòn	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
85	Bộ dưỡng đo bước răng 188-102 - Hệ inch dây đo: 4 - 60 TPI	Dưỡng kiểm tra ren 4-60TPI (28 lá) Mitutoyo (188-102) vật liệu: hợp kim Carbon / Cr-V, bền và chống mòn	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
86	Kim điện 160mm - Kim đầu bằng	Đáp ứng tiêu chuẩn: DIN 5746 / DIN ISO 5748 Đường kính cắt dây Ø: 1.6mm Đường kính D1: 7 mm Vật liệu : thép công cụ đặc biệt Bề mặt Chrome mờ Chiều dài: 160 mm	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	3	
87	Kim chết titan 10 inch	Chiều dài: 10" Độ mở ngàm : 0 - 50 mm Lưỡi kim dạng răng cưa cái tiến, giúp bám phôi chắc chắn Thao tác khóa dễ dàng Điều chỉnh độ mở ngàm bằng vít đờ ở chuôi kim, nhả kẹp nhanh bằng cơ cấu lò xo. Vật liệu: hợp kim chrome molybdenum. Mạ niken bề mặt sáng bóng, tăng độ bền.	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	4	

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Yêu cầu CO, CQ	Kiểm định	Đơn vị tính	Số lượng	Tài liệu
88	Kim mũi nhọn 6"	Kích thước: 6 inch/ 150mm Chủng loại: Kim mỏ nhỏ Hàm kim dài, det, nửa tròn giúp tiếp cận dễ dàng ngay cả ở những không gian chật hẹp Lưỡi cắt được tôi cứng, tăng độ cứng và độ bền Tay cầm 2 thành phần thiết kế công thái học, có chống trượt, giúp thao tác ổn định và hiệu quả Làm bằng thép chrome vanadium chất lượng cao, cho tuổi thọ sử dụng đặc biệt lâu dài Đáp ứng tiêu chuẩn: DIN 5745/ tương đương	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	2	
89	Kim mở phe ngoài mũi thẳng 5"	Đáp ứng tiêu chuẩn: DIN 5254/ ISO 8764 Thân có lò xo giữ cán kim tự động khi không thao tác Mũi kim tôi cao tần, tăng độ cứng cáp, chính xác Vật liệu: Chrome vanadium Tay cầm bọc nhựa PVC Chiều dài: 130mm Đường kính phe cài: Ø10-25mm	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	2	
90	Kim mở phe ngoài mũi thẳng 7"	Đáp ứng tiêu chuẩn: DIN 5254/ ISO 8764 Thân có lò xo giữ cán kim tự động khi không thao tác Mũi kim tôi cao tần, tăng độ cứng cáp, chính xác Vật liệu: Chrome vanadium Tay cầm bọc nhựa PVC Chiều dài: 160mm Đường kính phe cài: Ø19-60mm	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
91	Kim mở phe ngoài mũi thẳng 9"	Đáp ứng tiêu chuẩn: DIN 5254/ ISO 8764 Thân có lò xo giữ cán kim tự động khi không thao tác Mũi kim tôi cao tần, tăng độ cứng cáp, chính xác Vật liệu: Chrome vanadium Tay cầm bọc nhựa PVC Chiều dài: 160mm Đường kính phe cài: Ø40-100mm	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	2	
92	Kim mở phe trong mũi cong 5"	Đáp ứng tiêu chuẩn: DIN 5256/ tương đương Thân có lò xo giữ cán kim tự động khi không thao tác Mũi kim tôi cao tần, tăng độ cứng cáp, chính xác Vật liệu: Chrome vanadium Tay cầm bọc nhựa PVC Chiều dài: 130mm Đường kính phe cài: Ø12-25mm	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	2	
93	Kim mở phe trong mũi cong 7"	Đáp ứng tiêu chuẩn: DIN 5256 Thân có lò xo giữ cán kim tự động khi không thao tác Mũi kim tôi cao tần, tăng độ cứng cáp, chính xác Vật liệu: Chrome vanadium Tay cầm bọc nhựa PVC Chiều dài: 160mm Đường kính phe cài: Ø19-60mm	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
94	Kim mở phe trong mũi thẳng 5"	Đáp ứng tiêu chuẩn: DIN 5256 Thân có lò xo giữ cán kim tự động khi không thao tác Mũi kim tôi cao tần, tăng độ cứng cáp, chính xác Vật liệu: Chrome vanadium Tay cầm bọc nhựa PVC Chiều dài: 130mm Đường kính phe cài: Ø12-25mm	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	2	

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Yêu cầu CO, CQ	Kiểm định	Đơn vị tính	Số lượng	Tài liệu
95	Kim mở phe trong mũi thẳng 7"	Đáp ứng tiêu chuẩn: DIN 5256/ tương đương Thân có lò xo giữ cán kim tự động khi không thao tác Mũi kim tối cao tần, tăng độ cứng cáp, chính xác Vật liệu: Chrome vanadium Tay cầm bọc nhựa PVC Chiều dài: 160mm Đường kính phe cài: Ø19-60mm	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	2	
96	Cửa sắt có thể điều chỉnh lưới 10" 15-565	Cửa sắt có thể điều chỉnh lưới 10" 15-565, - Đáp ứng tiêu chuẩn DIN 6473. - Lưới cửa sắt tiêu chuẩn - Chất liệu khung: Thép chắc chắn, chịu lực cao		Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	4	
97	Cửa gỗ cầm tay	- Quy cách: 22" - Cán cầm - Vật liệu: nhựa cứng, cao su hoặc gỗ. - Vật liệu lưới cửa - Thép hợp kim carbon steel hoặc high carbon steel hoặc tương đương		Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	2	
98	Kéo cắt tôn 10" 14-563	- 2 lưỡi cắt đối xứng, dài. - Bulong giữ kéo điều chỉnh được. - Size: 10 inch - Bảng hoặc hơn tiêu chuẩn Mỹ ANSI / ASME B107.16-1998 và Đức DIN 6438 / 11.71		Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	3	
99	Bộ cào bạc đạn Loại: 2 tấn, 3 châu	Bộ cào bạc đạn 2 tấn, 3 châu, Tải trọng (tấn): 2 Jaws (Qty.) → Số lượng ngâm/càng cào: 3 Bolt Diameter (in (mm)) → Đường kính bu lông (inch (mm)): 0.37 (9.4) Reach (in (mm)) → Chiều sâu vưon (inch (mm)):≈3.00 (76.2) Độ mở/độ xòe (inch (mm)): ≈ 4.50 (114.3) Vật liệu chế tạo: Thép carbon hợp kim hoặc tương đương, chống cong vênh Bề mặt: Mạ kẽm chống gỉ hoặc sơn chống ăn mòn Ứng dụng chính: Cào vòng bi, bánh răng, bánh đai, puli, khớp nối khôì trục		Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
100	Bộ cào bạc đạn Loại: 5 tấn, 3 châu	Bộ cào bạc đạn Loại: 5 tấn, 3 châu Tải trọng (tấn): 5 Jaws (Qty.) → Số lượng ngâm/càng cào: 3 Bolt Diameter (in (mm)) → Đường kính bu lông (inch (mm)): 0.5 (12.7) Reach (in (mm)) → Chiều sâu vưon (inch (mm)): ≈4.00 (102) Độ mở/độ xòe (inch (mm)): ≈ 5.00 (127) Vật liệu chế tạo: Thép carbon hợp kim hoặc tương đương, chống cong vênh Bề mặt: Mạ kẽm chống gỉ hoặc sơn chống ăn mòn Ứng dụng chính: Cào vòng bi, bánh răng, bánh đai, puli, khớp nối khôì trục Cơ chế siết: Trục vít có ren thô, đầu vuông để dùng với cờ lê, mỏ lết hoặc súng hơi		Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
101	Bộ cào bạc đạn Loại: 14 tấn, 2 châu	Bộ cào bạc đạn Loại: 14 tấn, 2 châu Tải trọng (tấn): 14 Jaws (Qty.) → Số lượng ngâm/càng cào: 2 Bolt Diameter (in (mm)) → Đường kính bu lông (inch (mm)): 0.75 (19) Reach (in (mm)) → Chiều sâu vưon (inch (mm)): ≈9.67 (246) Độ mở/độ xòe (inch (mm)): ≈ 15.00 (381) Vật liệu chế tạo: Thép carbon hợp kim hoặc tương đương, chống cong vênh Bề mặt: Mạ kẽm chống gỉ hoặc sơn chống ăn mòn Ứng dụng chính: Cào vòng bi, bánh răng, bánh đai, puli, khớp nối khôì trục Kiểu châu: 2 châu có thể đảo chiều, bám chắc, ôm sát chi tiết		Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Yêu cầu CO, CQ	Kiểm định	Đơn vị tính	Số lượng	Tài liệu
102	Bộ cào bạc đạn Loại: 17 tấn, 3 chấu	Bộ cào bạc đạn Loại 17 tấn, 3 chấu, Tải trọng (tấn): 17 Jaws (Qty.) → Số lượng ngàm/càng cào: 3 Bolt Diameter (in (mm)) → Đường kính bu lông (inch (mm)): 0.75 (19) Reach (in (mm)) → Chiều sâu vươn (inch (mm)): ≈8.00 (203) Độ mở/độ xòe (inch (mm)): ≈12.00 (305) Vật liệu chế tạo: Thép carbon hợp kim hoặc tương đương, chống cong vênh Bề mặt: Mạ kẽm chống gỉ hoặc sơn chống ăn mòn Ứng dụng chính: Cào vòng bi, bánh răng, bánh đai, puli, khớp nối khô trực		Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
103	Dũa tròn 8"	Dũa tròn 8" Chiều dài tổng thể: khoảng 8 inch (~200 mm) Đường kính: đa dạng, thường từ 6 mm đến 25 mm tùy model Kiểu dáng bề mặt: Rãnh dũa có thể là dạng thô (coarse), trung bình (medium) hoặc mịn (fine) Vật liệu: thép cacbon tôi luyện, bề mặt có rãnh cắt sắc bén Tay cầm: thường có tay cầm nhựa hoặc kim loại bọc cao su, có thể cầm thoải mái Tiêu chuẩn DIN 7261/ tương đương	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	3	
104	Dũa tam giác 8"	Dũa tam giác 8" Chiều dài lưỡi dũa (blade length): ~8 inch (~200 mm) vật liệu Thép cacbon hoặc thép hợp kim Tiêu chuẩn DIN 7261/ tương đương	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	3	
105	Dũa mo 8"	Dũa mo 8" Chiều dài lưỡi dũa (blade length): ~8 inch (~200 mm) Vật liệu Thép cacbon hoặc hợp kim Cr-V Hình dạng: Tiết diện: bán tròn (half-round) Một mặt phẳng, một mặt lồi cong Dễ dàng mài bề mặt phẳng hoặc mặt cong của chi tiết Góc cạnh mặt cong: ~ bán kính 6-8 mm Tiêu chuẩn DIN 7261/ tương đương	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	4	
106	Dũa dẹp 8"	Dũa dẹp 8" Chiều dài lưỡi dũa (blade length): ~8 inch (~200 mm) Vật liệu Thép cacbon hoặc hợp kim Cr-V Hình dạng Tiết diện: dẹp (flat) Hai mặt song song, cạnh thẳng, dễ thao tác trên bề mặt phẳng Thường cạnh vuông hoặc hơi bo để mài góc, mép chi tiết Tiêu chuẩn DIN 7261/ tương đương	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	3	
107	Bộ dũa nhỏ 6 món, 160 mm	Bộ dũa nhỏ 6 món, 160 mm Gồm 6 cây: vuông – tròn – bán nguyệt – dẹp – tam giác – chữ nhật Tiêu chuẩn DIN 7261/ tương đương	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Bộ	2	
108	Cắt ống bằng tay - Khả năng cắt ống: 1/8 - 2"	Tay cầm hình chữ T để điều chỉnh phạm vi làm việc Truyền lực tối đa Khả năng cắt: Ø1/8" - Ø2" Vật liệu cắt: Kim loại Độ sâu cắt tối đa: 19 mm Điều chỉnh đường kính cắt bằng cách xoay tay vận, kết cấu con lăn giúp cho ống không bị biến dạng trong quá trình cắt ống.	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Yêu cầu CO, CQ	Kiểm định	Đơn vị tính	Số lượng	Tài liệu
109	Ren ống bằng tay - Khả năng ren răng: 1/2 - 2" - NPT	Bộ tiện ren ống cầm tay 6 dao ½ - 2 inch - Toàn bộ đựng trong vali chuyên dụng bằng thép, sơn tĩnh điện. - Mỗi đầu dao có khoang chứa riêng. - Ren côn cho ống theo ISO 7-1/ EN 10226/DIN 2999, BSPT Ren phải. - Cho ống luôn dây điện theo EN 60423 M. - Số đầu dao tiện tương ứng với mã số của bộ. - Tay quay bánh cóc tự động đảo chiều xoay. - Tháo lắp lưỡi tiện đơn giản chỉ với 1 thao tác. - Tài liệu hướng dẫn sử dụng đa ngôn ngữ. - Số đầu dao: 6 - Thành phần: R 1/2, 3/4, 1, 1.1/4, 1.1/2, 2 inch - Kiểu ren: BSPT	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Bộ	1	
110	Ren ống bằng tay - Khả năng ren răng: 1/2 - 1 1/4" - NPT	Có lưỡi cắt ren BSPT tay phải theo tiêu chuẩn DIN 2999 Thiết kế nhỏ gọn Bộ gồm 8 chi tiết Làm việc dễ dàng ở những vị trí khó tiếp cận Thuận tiện khi đổi chiều quay của cần tự động (ratchet) Thay thế đầu cắt dễ dàng Lưỡi làm bằng thép dụng cụ đặc biệt Được đựng trong hộp nhựa bền chắc Thành phần: Đầu cắt ren, đường kính Ø 3/8"; Ø 1/2"; Ø 3/4"; Ø 1"; Ø 1.1/4"	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Bộ	1	
111	Cắt ống bằng tay - Khả năng cắt ống: 3/4 - 4"	Dao cắt ống thép đường kính Ø60-114mm - Tay quay chữ T có bước ren mịn, bôi trơn bằng mỡ bò. - Lưỡi cắt bằng hợp kim đặc biệt, siêu cứng, chống mài mòn - Khả năng cắt: Ø60-114mm	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Bộ	1	
112	Mũi dao khoét vát bavia - Dùng cho lỗ đường kính: 1/4 - 2"	3 lưỡi cắt giúp vát mép sạch sẽ Phù hợp với ống bằng đồng, nhôm, thép, thép không gỉ và nhựa Thân bằng nhôm được đánh bóng Lưỡi cắt làm từ thép dụng cụ đặc biệt Đường kính ống làm việc: 10-54 mm	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
113	Bộ lã và cắt ống - Dùng cho ống 3/16" - 1/2"	Số lượng: 10 chi tiết + 01 dao cắt ống 4-28mm + 06 đầu lã 1/8-3/4" + 01 dụng cụ lắp đầu lã + 02 kẹp dùng cho ống 1/8"-3/16"-1/4"-5/16"-3/8"-7/16"-1/2"-5/8"-3/4" Đựng trong hộp nhựa màu đen có khuôn cài thuận tiện cho quá trình bảo quản và sử dụng	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Bộ	1	
114	Xe đẩy chai khí hàn	Xe chở: 1 bình Oxy 40L + 1 bình Acetylene 40L Phù hợp cho nhà xưởng cũng như công trường.	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
115	Rulo cấp nguồn 415V 50 mét	Rulo điện cuộn dài 50m - Số công tắc: 1 - Kiểu phích cắm điện: 3 chân - Số lõi dây: 2 dây - Bảo vệ quá tải, ngắn mạch: có - Công suất điện tải tối đa: 1,2 KW - Chiều dài dây: 50m - Thiết diện dây: 3 x 1,5 mm ² - Đường kính Rulo: 310 mm - Tiêu chuẩn: EN61242	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Yêu cầu CO, CQ	Kiểm định	Đơn vị tính	Số lượng	Tài liệu
116	Cuộn rulô điện LIOA 30m x 15Ampe	Cuộn rulô điện Công suất lớn nhất : 15A Chiều dài dây: 30m Lioa hoặc hãng tương đương		Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cuộn	1	
117	Cuộn rulô điện LIOA 20m x 15Ampe	Cuộn rulô điện Công suất lớn nhất : 15A Chiều dài dây: 20m		Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cuộn	4	
118	Dây gió ø16x10barx50m	ø16x10barx50m, Loại sản phẩm: Dây gió (ống hơi, dây khí nén) Đường kính trong (ID)Ø16 mm Áp suất làm việc10 bar (≈ 145 psi) Chiều dài cuộn 50 mét	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cuộn	2	
119	Súng gió	Súng gió Tham khảo Model: ASA-101-429, Bao gồm đầu nối nhanh 1/4" Chất liệu thânThép mạ chrome hoặc hợp kim kẽm / nhôm Tay cầmKíp bóp (lever) bằng kim loại, có thể nút chặn an toàn	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	2	
120	Đầu nối nhanh ống gió	Kích thước ren1/4" NPT (ren chuẩn Mỹ) Đường kính ống hơi (Ống gió)6-8mm Loại đầu nối nhanh=1/4" nhanh đực (plug) để gắn vào súng - 1/4" nhanh cái (socket) để gắn vào ống hơi	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Bộ	10	
121	Máy khoan điện cầm tay SB - 660	Máy khoan điện cầm tay Tham khảo Model SB - 660, Công suất đầu vào định mức: 800W Điện áp, dùng điện: 220V	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
122	Máy mài 2 đá 4Z909	Máy mài 2 đá - Tham khảo Model 4Z909 - Motor ruột đồng - Đường kính đá mài 8-10" - Công suất: 500 - 750W - Điện thế: 220V - Tốc độ quay 3000rpm	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
123	Máy mài góc 900W- 125mm	Công suất đầu vào định mức: 900 W Tốc độ không tải: 11.000 vòng/phút Đường kính đĩa: 125 mm Điện áp, dùng điện: 230 V Đầu ra công suất: 450 W Ren trục bánh mài: M14 Công tắc: Công tắc có thể khóa	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	2	
124	Máy mài góc 720W- 100mm	Công suất đầu vào định mức: 720 W Tốc độ không tải: 2.800 – 9.300 vòng/phút Đường kính đĩa: 100 mm Ren trục bánh mài: M10 Tấm lót cao su, đường kính: 100 mm Chổi nắp con sợi thép, đường kính: 70 mm	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Yêu cầu CO, CQ	Kiểm định	Đơn vị tính	Số lượng	Tài liệu
125	Máy khoan điện va đập	Máy khoan điện va đập Tham khảo Model SBE - 1010Plus, Công suất đầu vào định mức 820 W Tỷ lệ va đập ở tốc độ định mức: 0 – 5.100 bpm Tốc độ định mức: 0 – 1.300 vòng/phút Năng lượng va đập 3,2 J Bộ gá dụng cụ: SDS plus Đường kính khoan bê tông, mũi khoan búa: 4 – 28 mm Làm việc tối ưu trên bê tông, các mũi khoan búa: 8 – 16 mm Đường kính khoan bê tông với các dao cắt lõi: 16 – 68 mm Đường kính lỗ khoan trên bê tông, bộ phận hút bụi: 4 – 16 mm	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
126	Máy doa lỗ khí nén cầm tay 1/4" (6mm)	Máy doa lỗ khí nén cầm tay 1/4" (6mm) - Đầu kẹp: 1/4" - 6 mm. -Tốc độ không tải: 25000 vòng/phút. -Đầu nối 1/4", đường kính dây nối 3/8".	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
127	Máy doa lỗ điện 1/4" (6mm)	Máy doa lỗ điện 1/4" (6mm) Tham khảo Model GGS27L, Công suất đầu vào định mức: 750 W Tốc độ không tải: 7.000 – 33.000 vòng/phút Đường kính ống trục: 43 mm Đường kính dụng cụ mài tối đa: 25 mm Đầu ra công suất: 400 W Đường kính ống kẹp tối đa: 6mm, 1/4", 3mm, 8mm Công tác: Công tác có thể khóa	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
128	Máy phun nước cao áp-công suất điện 1,5kw	Điện áp 220V Công suất: 1,5kW - Lưu lượng: 6 lít/phút	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
129	Máy hút bụi công suất 1200W, thể tích 30L	Công suất: 1200W, thể tích 30L, độ ồn >75 dB	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	2	
130	Bàn nguội - Kích thước: 2000 x 600 x 800 mm	Kích thước: 2000 x 600 x 800 mm Kích thước: 2000 x 600 x 800 mm Thiết bị được sản xuất theo: ISO 9001:2015 - Hệ thống quản lý chất lượng ISO 14001:2015 - Hệ thống quản lý môi trường Chân bàn được làm bằng thép hộp Toàn bộ khung bàn được sơn tĩnh điện chất lượng cao 04 Bánh xe để tiện di chuyển 01 Ê tô độ mở 6-10 inch Mặt bàn được làm bằng gỗ ghép công nghiệp chất lượng cao với độ dày ≥ 50mm để tránh trơn trượt và trầy xước thiết bị		Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	2	
131	Ê tô cơ khí - Miếng kẹp 150mm (6")	150mm (6") Miếng kẹp (khoảng cách mở rộng tối đa)150 mm (6 inch) Chất liệu:Thép hợp kim tôi luyện, chịu lực cao Bề mặt:Sơn tĩnh điện hoặc mạ chống gỉ	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Yêu cầu CO, CQ	Kiểm định	Đơn vị tính	Số lượng	Tài liệu
132	Súng bắn nhiệt độ laser cầm tay -50 ~500 độ C	Dải đo nhiệt độ: -38°C đến 520°C Hệ số phát xạ: 0.95 (cố định) Dải phổ: 7.5 - 13.5 μm Hiển thị: Màn hình LCD có đèn nền Nguồn cấp: 2 x pin 1.5V AAA (kèm theo) Công suất laser: <1mW Chất liệu vỏ: Nhựa Đơn vị đo có thể chuyển đổi: °C / °F Chức năng tự động tắt nguồn: Có Pin đi kèm: 2 pin AAA Loại pin: Zinc Carbon Có thể sạc lại pin: Không Số lượng pin yêu cầu: 2 Điện áp mỗi pin: 1.5 V Phân loại trọng lượng pin: Class 1 (dưới 15g)	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	tài liệu mô tả kỹ thuật, hướng dẫn sử dụng
133	Thước kẹp cơ khí - Dãy đo: 0 - 200 mm, độ chính xác: +/- 0.02mm	- Phạm vi đo : 0-200mm/ 8 inch - Độ chính xác +/- 0.05mm - Độ chia 0.02mm/ 0.001 inch - Chất liệu: Thép không gỉ hoặc thép carbon có phủ chống gỉ		Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
134	Thước kẹp cơ khí - Dãy đo: 0 - 300 mm, độ chính xác: +/- 0.02mm	Dãy đo: 0 - 300 mm, độ chính xác: +/-0.02mm Dãy đo (Measurement Range)0– 300 mm (0 – 12 inch) Độ chính xác (Accuracy)±0.02 mm Độ phân giải (Vernier Scale)0.02 mm Chất liệu: Thép không gỉ hoặc thép carbon có phủ chống gỉ Kiểu thước: Thước kẹp có thang đo trượt với thước phụ vernier Các loại phép đo □ • Đo ngoài (đo dài, rộng) • Đo trong (đường kính trong lỗ) • Đo chiều sâu • Đo bước răng Phụ kiện kèm theo Hộp đựng nhựa hoặc vỏ bọc bảo vệ		Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
135	Thước lá đo thẳng 300	Thước lá 300mm(12")x0.59"/0.5 Mitutoyo (182-305)		Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	2	
136	Đồng hồ so + Đế từ - Dãy đo: 0-10mm	Dụng cụ đo độ đảo hiện số 0- 10mm/0.01 Đế gá cho dụng cụ đo độ đảo hiện số 150x200x50mm	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Bộ	2	
137	Thước lá thẳng - Dãy đo: 0.5 mét	Thước lá 500mm(20")x0.59"/0.5		Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
138	Thước lá thẳng Dãy đo: 1 mét	Thước lá 1000mm(40")x0.59"/0.5		Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
139	Thước thủy 300	Thước nivo cân bằng 30cm, 2 bọt thủy - Khung hợp kim nhôm cao cấp, thiết diện chữ nhật. - Thang đo: 30cm		Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Yêu cầu CO, CQ	Kiểm định	Đơn vị tính	Số lượng	Tài liệu
140	Bộ dưỡng đo khe hở 0,05-1mm/ 28 lá x 150mm	Dưỡng đo khe hở 0.05-1mm, 28 lá , L150mm		Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Bộ	3	
141	Thước cuộn 5m	Bản rộng: 19 mm Dài đo: 5 m Chủng loại: Thước cuộn		Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	3	
142	Thước cuộn 30m	Dài đo: 30 m Chủng loại: Thước cuộn		Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
143	Mắt kính chống hoá chất	Màu trong suốt. • Vật liệu Polycarbonate hấp thụ 99.9% UV. • Đạt chuẩn ANSI Z87.1 2003.	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	5	
144	Nón bảo hộ (dùng hàn , cắt gọt)	Nón bảo hộ (dùng hàn , cắt gọt) - Tham khảo Model: 635P - Chất liệu: Nhựa PP - Tiêu chuẩn: ANSI Z87.1/ EN ISO 16321/ Z94.3 (Canada) - Kích thước kính: 108mm x 51mm - Kiểu dáng: Đội đầu - Khung kính: Cố định	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	2	
145	Áo phao cứu hộ	Chất liệu: Vải PE loại 1 cao cấp chống nước + lõi xốp dai 2 lớp + chỉ may 100% ninon		Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	4	
146	Bao tay chịu nhiệt (dùng hàn) Model: 10503826	Bao tay chịu nhiệt (dùng hàn) - Tham khảo Model:10503826 -Chất liệu: Vải + cao su Độ chịu nhiệt: Từ 250°C đến 500°C (tùy loại, thời gian chịu nhiệt ngắn hạn) Chiều dài:Thường 35 – 45 cm (để che chắn cánh tay khi hàn) Lớp lót bên trong: Vải cotton mềm mại hoặc lớp cách nhiệt bổ sung Tính năng:Chống tia lửa hàn, chống nhiệt bức xạ, chống cắt nhẹ Đặc điểm khác:Kháng dầu, chống mài mòn, độ bền cao Ứng dụng:Dùng cho hàn, cắt plasma, cắt laser, công việc tiếp xúc nhiệt cao Tiêu chuẩn an toàn:EN 388/EN 407	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Đôi	2	
147	Quần áo chịu nhiệt	Quần áo chịu nhiệt Tham khảo Model:FJ502DZL, Nguồn cung cấp: sử dụng pin Makita V/14.4 V/18 V không kèm pin, sạc hoặc quạt, Kích thước: size L; Chế độ quạt: 4 cấp gió – Turbo/Cao/Vừa/Thấp tương ứng lưu lượng 2.2 / 2.1 / 1.7 / 1.5 m³/phút	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		bộ	4	
148	Dây đeo an toàn (toàn thân)	Dây đai toàn thân + dây treo giảm sóc 1 móc Adela H-4501+EW-31 Tham khảo Model: EW31,	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	4	

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Yêu cầu CO, CQ	Kiểm định	Đơn vị tính	Số lượng	Tài liệu
149	Máy đo nồng độ khí CH4 , O2	Máy đo nồng độ khí CH4 , O2 Tham khảo Model: GX-2012, Khí đo: HC (CH4), O2, CO, H2S Thang đo: 0-100%LEL (HC/CH4), 0-40.0 %vol (O2), 0-2000 ppm(CO), 0-200.0 ppm(H2S) Loại báo động: Báo động khí, báo động lỗi Phương pháp lấy mẫu: Bơm hút Hiện thị báo động: Đèn nhấp nháy, còi kêu , nồng độ khí nhấp nháy, rung Tiêu chuẩn phòng nổ: Thiết kế chống cháy, an toàn nội tại Tiêu chuẩn chống thấm nước, bụi: IP67 Chứng nhận: CE/UKCA marking, JIS T 8201, JIS T 8205, JIS T 8206 Nguồn điện: Pin sạc Lithium-ion Thời lượng pin: Khoảng 30 giờ Kích thước: Khoảng 64mm(W) x 173mm(H) x 47mm(D) Nhiệt độ hoạt động -40°C đến +60°C	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	tài liệu mô tả kỹ thuật, hướng dẫn sử dụng
150	Cáp lụa 2T dài 3m	Tham khảo Mã sản phẩm : W2T3M Chất liệu: 100% sợi tổng hợp Polyester Tải trọng làm việc: 2 tấn. Bán rộng: 50mm. Loại: bản dệt hai đầu mắt, dệt 2 lớp. Hệ số an toàn: 6:1 Chiều dài: 3m		Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật	x	Sợi	4	
151	Cáp lụa 3T dài 6m	Tham khảo Mã sản phẩm : W3T6M Chất liệu: 100% sợi tổng hợp Polyester Tải trọng làm việc: 3 tấn. Bán rộng: 75mm. Loại: bản dệt hai đầu mắt, dệt 2 lớp. Hệ số an toàn: 6:1 Chiều dài: 6m		Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật	x	Sợi	2	
152	Cáp lụa 1T dài 4m	Tham khảo Mã sản phẩm : W1T4M Chất liệu: 100% sợi tổng hợp Polyester Tải trọng làm việc: 1 tấn. Bán rộng: 25mm. Loại: bản dệt hai đầu mắt, dệt 2 lớp. Hệ số an toàn: 6:1 Chiều dài: 4m		Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật	x	Sợi	2	
153	Cáp lụa 1T dài 2m	Tham khảo Mã sản phẩm : W1T2M Chất liệu: 100% sợi tổng hợp Polyester Tải trọng làm việc: 1 tấn. Bán rộng: 25mm. Loại: bản dệt hai đầu mắt, dệt 2 lớp. Hệ số an toàn: 6:1 Chiều dài: 2m		Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật	x	Sợi	2	
154	Cáp thép 5T dài 6m	Thông số 5T dài 6m, Cáp Thép D20mm, cấu trúc cáp (6x36+1WRC) Quy cách: 6 mét/sợi	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật	x	Sợi	4	
155	Cáp thép 10T dài 6m	Thông số 10T dài 6m, cáp Thép D28mm, cấu trúc cáp (6x36+1WRC) Quy cách: 6 mét/sợi	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật	x	Sợi	4	

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Yêu cầu CO, CQ	Kiểm định	Đơn vị tính	Số lượng	Tài liệu
156	Cáp thép 22T dài 6m	Thông số 22T dài 6m, Cáp Thép D42mm, cấu trúc cáp (6x36+IWRC) Quy cách: 6 mét/sợi	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật	x	Sợi	2	
157	Eye bolt 8	Eye bolt M8, Kích thước renM8 (đường kính ngoài ren 8 mm) Chiều dài renThường từ 20 mm đến 80 mm tùy ứng dụng Đường kính ngoài vòng mắtKhoảng 20 – 30 mm (tùy thiết kế) Chất liệuThép carbon, thép không gỉ (inox 304, 316), thép hợp kim Bề mặtMạ kẽm điện phân, mạ nhúng nóng Tải trọng làm việcPhụ thuộc vào vật liệu và chiều dài ren, thường ~200–500 kg tải trọng theo chiều thẳng đứng Ứng dụngMóc treo, cầu nâng vật, liên kết cố định, làm điểm neo	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	4	
158	Eye bolt 12	Eye bolt M12 RenM12 (đường kính ngoài ren 12 mm) Chiều dài renThường từ 30 mm đến 100 mm tùy ứng dụng Đường kính vòng mắtKhoảng 35 – 50 mm Chất liệuThép carbon, thép không gỉ (inox 304, inox 316), thép hợp kim Bề mặt hoàn thiệnMạ kẽm điện phân, mạ nhúng nóng, hoặc để thô	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	4	
159	Eye bolt 16	Eye bolt M16 Kích thước renM16 (đường kính ngoài ren 16 mm) Chiều dài renThường từ 40 mm đến 120 mm (tùy ứng dụng) Đường kính vòng mắtKhoảng 45 – 65 mm (tùy thiết kế) Chất liệuThép carbon, thép không gỉ (inox 304, inox 316), hoặc thép hợp kim Bề mặt hoàn thiệnMạ kẽm điện phân, mạ nhúng nóng hoặc để thô	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	4	
160	Maní 1T	Ma ní 3/8" (Shackle BC) Tải trọng 1 tấn Omega chốt vận ren HS 6:1 Tiêu chuẩnJIS / EN13889 / ASTM A952M	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật	x	Cái	4	
161	Maní 2T	Ma ní 1/2" (Shackle BC) Tải trọng 2 tấn Omega chốt vận ren HS 6:1 Tiêu chuẩnJIS / EN13889 / ASTM A952M	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật	x	Cái	4	
162	Maní 6.5T	Ma ní 7/8" (Shackle BC) Tải trọng 6.5 tấn Omega chốt vận ren HS 6:1 Tiêu chuẩnJIS / EN13889 / ASTM A952M	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật	x	Cái	4	
163	Maní 10T	Ma ní 1-1/4" (Shackle BC) Tải trọng 12 tấn Omega chốt vận ren HS 6:1" Tiêu chuẩnJIS / EN13889 / ASTM A952M	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật	x	Cái	2	

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Yêu cầu CO, CQ	Kiểm định	Đơn vị tính	Số lượng	Tài liệu
164	Maní 13.5T	Ma ní 1-3/8" (Shackle BC) Tải trọng 13.5 tấn Omega chốt vận ren HS 6:1 Tiêu chuẩn JIS / EN13889 / ASTM A952M	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật	x	Cái	2	
165	Maní 22T	Ma ní 1-3/4" (Shackle BC) Tải trọng 25 tấn Omega chốt vận ren HS 6:1 Tiêu chuẩn JIS / EN13889 / ASTM A952M	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật	x	Cái	2	
166	Maní 25T	Ma ní 1-3/4" (Shackle BC) Tải trọng 25 tấn Omega chốt vận ren HS 6:1 Tiêu chuẩn JIS / EN13889 / ASTM A952M	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật	x	Cái	2	
167	Palăng xích - Khả năng nâng: 5 tấn	Tải trọng: 5 tấn Chiều dài xích: 3m Tiêu chuẩn TCVN 4244:2005 / JIS	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật	x	Cái	2	tài liệu mô tả kỹ thuật, hướng dẫn sử dụng
168	Palăng xích - Khả năng nâng: 10 tấn	Tải trọng: 10 tấn Chiều dài xích: 3m Tiêu chuẩn TCVN 4244:2005 / JIS	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật	x	Cái	2	tài liệu mô tả kỹ thuật, hướng dẫn sử dụng
169	Đội thủy lực 15 tấn	Tham khảo Model: RSM-100 Size 10 tấn outside Dia: 82x55 Collapset Height: 43 TCVN 4244 / ISO9001:2015	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Bộ	2	tài liệu mô tả kỹ thuật, hướng dẫn sử dụng
170	Đội thủy lực 20 tấn	Tham khảo RSM-200 Size 20 tấn outside Dia: 101x76 Collapset Height: 51 TCVN 4244 / ISO9001:2015	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Bộ	1	tài liệu mô tả kỹ thuật, hướng dẫn sử dụng

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Yêu cầu CO, CQ	Kiểm định	Đơn vị tính	Số lượng	Tài liệu
171	Máy siết bulong dùng pin (bao gồm 2 pin + bộ sạc)	Máy siết bulong dùng pin Tham khảo Model: TW001GM201, Gồm 2 pin + bộ sạc), Khả Năng Siết/Khả Năng Vặn bulong/Vít: + Standard Bolt: M12 - M36 (1/2 - 1-7/16") + High Strength Bolt: M10 - M27 (3/8 - 1-1/16") Lực đập/Tốc độ đập: Max / Hard / Mid / Soft: 0 - 2,500 / 2,400 / 2,200 / 1,900 Lực Siết Tối Đa: 1,800 N·m (1,330 ft.lbs.) Trọng Lượng: 3.9 - 4.2 kg (8.6 - 9.3 lbs.) Tốc Độ Không Tải: Max / Hard / Mid / Soft: 0 - 1,800 / 1,400 / 1,150 / 950 Cường độ âm thanh: 111 dB(A) Độ ồn áp suất: 100 dB(A) Cốt: 19 mm (3/4") Độ Rung/Tốc Độ Rung: Impact tightening of fasteners of the maximum capacity of the tool: 18.5 m/s	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Bộ	1	
172	Đồng hồ VOM	Đồng hồ VOM – Display: 5-digit – Measurement Range: Up to 5000 counts – DC Voltage Range: 50mV, 6V, 60V, 600V, 1000V – AC Voltage Range: 50mV, 6V, 60V, 600V, 1000V – DC Current Range: 600µA, 6mA, 60mA, 600mA, 6A, 10A – AC Current Range: 600µA, 6mA, 60mA, 600mA, 6A, 10A – Resistance Range: 600Ω, 6kΩ, 60kΩ, 600kΩ, 6MΩ, 60MΩ – Frequency Range: 200Hz, 2kHz, 20kHz, 200kHz, 2MHz, 20MHz 600Hz, 6kHz, 60kHz, 600kHz, 6MHz, 60MHz – Capacitance Range: 10nF, 100nF, 1µF, 10µF, 100µF, 1000µF – Features: Auto-ranging, Manual ranging, Hold function, Backlight display, Diode test, Continuity check - Tham khảo YOKOGAWA 734-02, Model: Yokogawa 73402/TY720 hoặc tương đương	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	tài liệu mô tả kỹ thuật, hướng dẫn sử dụng
173	Mó hàn chỉ công suất 100W,	Công suất tiêu thụ I00 W (công suất định mức) Nguồn điện 220V/240V AC, 50Hz Chiều dài dây nguồn: 1,5 m Đầu mỏ (típ đi kèm): Đầu mũi nhọn (conical) φ1.5 mm Tham khảo Model KX-100R		Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
174	Đội và bơm thủy lực 15 tấn R152 / Simplex	R152 / Simplex , Tải trọng tối đa 15 tấn (≈ 133.4 kN) Kích thủy lực 1 chiều Tải trọng: 15 Tấn Hành trình: 51mm Thân cao: 149mm Dung tích dầu: 104 cm3 Bơm tay thủy lực: Đầu nối ra dây: PT 3/8" Áp suất làm việc max: 700 bar Phụ kiện: kèm dây, đồng hồ, cắt Tham khảo Model R152	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Bộ	1	tài liệu mô tả kỹ thuật, hướng dẫn sử dụng
175	Cần siết lực 100-550Nm	Cần Xiết Lực 100-550 Nm Dải lực: 100-550 Nm Đầu vuông: 3/4 inch Chiều dài: 960mm Đạt tiêu chuẩn: DIN ISO 6789/ ASME B107.300-2010.	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	tài liệu mô tả kỹ thuật, hướng dẫn sử dụng

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Yêu cầu CO, CQ	Kiểm định	Đơn vị tính	Số lượng	Tài liệu
176	Palăng xích 20 T x 10M	Tải trọng: 20 tấn Chiều dài xích: 10m Chiều cao nâng tiêu chuẩn: 3m; có thể thay dây xích để đạt chiều cao 10m. Đường kính xích tải: 10mm (thép chịu lực cao) Tiêu chuẩn TCVN 4244:2005 / JIS	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật	x	Cái	1	tài liệu mô tả kỹ thuật, hướng dẫn sử dụng
177	Bộ đóng vòng bi Impact 39	Impact 39/ Betex; Bộ đóng vòng bi 39 vòng và 04 ống đóng - Bộ dụng cụ đóng vòng bi với 39 vòng nhựa cao cấp - Đường kính vòng trong: Ø 10 - 60mm - Đường kính vòng ngoài: Ø 26 - 130mm - Trên mỗi vòng đóng đều có ghi trị số của vòng - Ứng dụng cho trên 600 loại vòng bi khác nhau. - Không làm hỏng ổ trục, vòng bi, gối đỡ - 04 Ống đóng bằng hợp kim nhôm - Kích thước ống đóng, nòng dài: 18, 32, 52, 62 mm - Ống đóng độ bền cao, chịu lực xung kích từ búa - 01 Búa: 0.7 kg, hấp thụ lực rung sóc, không nảy - Vali chuyên dụng bằng nhựa cứng, có băng qui đổi - Tham khảo model TMFT36.	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Bộ	1	tài liệu mô tả kỹ thuật, hướng dẫn sử dụng
178	Ampe kim đo dòng rò	Ampe kim đo dòng rò Giải đo dòng rò 3 mA /0.001 mA /1% + 5 dgt 30 mA /0.01 mA /1% + 5 dgt 30 A /0.01 A /1% + 5 dgt 60 A /0.1 A /5% + 5 dgt Hiển thị: 3200 counts Màn hình Bar-graph: 32 segments, LCD Điện áp chịu đựng: 3.7 kV AC Kiểu pin: 1 x 3 V Lithium CR2032 Kích thước vòng kim: 40 mm max. Kích thước: 176 mm x 70 mm x 25 mm Phụ kiện: túi mềm, HDSD	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	tài liệu mô tả kỹ thuật, hướng dẫn sử dụng
179	Đồng hồ vạn năng hiển thị kim	Đồng hồ vạn năng hiển thị kim DC V: 0.3V/3/12/30/120/300/600V (20kΩ/V) AC V: 12V/30/120/300/600V (9kΩ/V) DC A: 60μA/30/300mA Ω: 3/30/300kΩ Kiểm tra liên tục: 100Ω Nhiệt độ: -20oC ~ +150oC (lựa chọn mua thêm phụ kiện) Nguồn kiểm tra: 1.5V (0.7~2V) Nguồn: R6P (AA) (1.5V) × 2 Kích thước: 140(L) × 94(W) × 39(D) mm Phụ kiện: Que đo, Pin, Hộp đựng, HDSD 1110 Tham khảo KYORITSU 1110	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	tài liệu mô tả kỹ thuật, hướng dẫn sử dụng

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Yêu cầu CO, CQ	Kiểm định	Đơn vị tính	Số lượng	Tài liệu
180	Bộ biến đổi điện áp AC/DC (Auto charger), 1200W, 40A	AC/DC (Auto charger) 1200W, 40A	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Bộ	1	tài liệu mô tả kỹ thuật, hướng dẫn sử dụng
181	Máy khô	Công suất: 1600-1800W Điện áp 230 V Nhiệt độ: 50-600 độ C Tốc độ không tải: 250/350/500 lít/phút Tham khảo: Model GHG 600-3, Bosch		Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
182	Kèm bấm cốt chẻ + tròn,	Quy cách: 0.25 ~ 6.0 mm2 – Chỉ số AWG (American Wire Gauge): 24 ~ 10 – Chiều dài kiểm: 175 mm Tham khảo: C-Mart B0049	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
183	Đồng hồ vạn năng	Dòng nơ vạn năng Điện áp DC Độ chính xác 0,025 % Dải đo và độ phân giải 50,000 mV, 500,00 mV, 5,0000 V, 50,000 V, 500,00 V, 1000,0 V Điện áp AC Độ chính xác 0,4 % (hiệu dụng thực) Dải đo và độ phân giải 50,000 mV, 500,00 mV, 5,0000 V, 50,000 V, 500,00 V, 1000,0 V Dòng điện DC Độ chính xác 0,06 % Dải đo và độ phân giải 500,00 µA, 5000,0 µA, 50,000 mA, 400,00 mA, 5,0000 A, 10,000 A Dòng điện AC Độ chính xác 0,61 % (hiệu dụng thực) Dải đo và độ phân giải 500,00 µA, 5000,0 µA, 50,000 mA, 400,00 mA, 5,0000 A, 10,000 A Nhiệt độ (không bao gồm đầu dò) Độ chính xác 1,0 % Dải đo và độ phân giải -200,0 °C đến 1350,0 °C (-328,0 °F đến 2462,0 °F) Điện trở Độ chính xác 0,05 % Dải đo và độ phân giải 50,000 Ω, 500,00 Ω, 5,0000 kΩ, 50,000 kΩ, 500,00 kΩ, 5,0000 MΩ, 50,00 MΩ, 500,0 MΩ Điện trở 10 50 Ω (kết nối 2 dây) Độ chính xác 0,15 % + 20 Dải đo và độ phân giải 50,000 Ω Điện dung Độ chính xác 1,0 % Dải đo và độ phân giải 1,000 nF, 10,00 nF, 100,0 nF, 1,000 µF, 10,00 µF, 100,0 µF, 1,000 µF, 10,00 µF, 100,00 µF, 1,000 µF	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	tài liệu mô tả kỹ thuật, hướng dẫn sử dụng
184	Pin máy đo điện trở đất	Loại: Ác-quy Ni-Mh (Nickel–Metal Hydride) có thể sạc lại Điện áp danh định: 9.6 V Dung lượng: 3.0–3.5 Ah (~3000–3500 mAh)	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
185	Súng hút chì hàn	- Voltage: 110–130 V, 220–240 V AC 50/ 60 Hz - Power Consumption: 80 W (110-130 V), 70–75 W (220-240 V) - Power Cord Length: 1.5 m - Temperature Setting Range: 250–450°C - Insulation Resistance Over: 100 MΩ (500 V DC) - Vacuum: - 0.08 MPa (-600 mmHg) - Tham khảo: GOOT TP-100	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Yêu cầu CO, CQ	Kiểm định	Đơn vị tính	Số lượng	Tài liệu
186	Máy hút bụi 220V, 2000W,	Máy hút bụi 220V, 2000W, Điện áp 220-240 V, 50/60 Hz Công suất motor 2 motor: $2 \times 1000 \text{ W} = 2000 \text{ W}$ hoặc theo nhà sản xuất ghi 2400 W Lưu lượng khí hút 106 L/s (~6.36 m ³ /min) Áp suất hút Khoảng 18 kPa (tham khảo tương đương model 2000 W, 70 L) Dung tích thùng chứa 70 L (hút khô và hút nước) Dây điện Dài 7-10 m Vật liệu thùng Nhựa ABS hoặc thép không gỉ (tùy phiên bản) Bánh xe và phụ kiện: Có bánh xe đi chuyên, nhiều đầu hút và túi lọc đi kèm Tham khảo: Hiclean HC 70	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
187	Máy khoan điện bê tông cầm tay 220V - 430W	Máy khoan điện bê tông cầm tay 220V - 430W Công suất: 430 W Bê tông: 13 mm Thép: 13 mm Gỗ: 18 mm Khả năng đầu cặp: 1.5 - 13 mm Tham khảo: Model: NHP 1300S, Makita	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
188	Máy vặn vít bằng pin 32 chi tiết, bao gồm pin	Máy vặn vít bằng pin 32 chi tiết, bao gồm pin Điện áp pin: 3.6 V Li-Ion Dung lượng pin: 1.5 Ah (tương đương khoảng 5.4 Wh) Mô-men xoắn: Chế độ mềm (soft): 2.5 Nm Chế độ cứng (hard): 5 Nm Phanh điện từ (electronic brake): dừng ngay khi ngừng nhấn Kích thước: khoảng 190 mm chiều dài, trọng lượng ~820 g (cả bộ) Phụ kiện kèm theo: 32-33 mũi vít (bit set: PH, SL, T,...) Cáp sạc USB micro (booth loại biến thể) Hộp đựng nhựa	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
189	Máy mài điện cầm tay 180mm	Máy mài điện cầm tay 180mm, Công suất: 2000W -Ren trục bánh mài: M14 -Tốc độ không tải: 8.500v/p - Đường kính đĩa mài: 180mm - Đường kính chốt đánh sét: 100mm - Điện thế: 220-230V - Tần số: 50Hz - Tham khảo: model GWS20-180	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
190	Bộ nạp khí SF6 cho máy cắt cao áp	Bộ nạp khí SF6 cho máy cắt cao áp Loại khí Sulfure hexaflourid Kết nối đầu vào: G5/8 "int Kết nối đầu ra: G3/8 79 Áp suất đầu vào tối đa: 40 bar Áp suất làm việc tối đa: 10 bar Công suất: 30 m ³ /h Đồng hồ đo áp suất làm việc: 16 bar Cấp điều chỉnh: 3 cấp	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Bộ	1	

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Yêu cầu CO, CQ	Kiểm định	Đơn vị tính	Số lượng	Tài liệu
191	Đồng hồ nạp Gas máy lạnh	Đồng hồ nạp Gas máy lạnh, Thông số kỹ thuật - Sử dụng cho các loại Gas lạnh: R410A,R407C, R22, R134a - Đường kính đồng hồ đo: 68 mm - Thang đo: 0~800psi; -30~500psi - Ống: 1 xanh và 1 đỏ (1/4"-5/16"), 1 vàng 1/4" - Chiều dài tiêu chuẩn: 120 cm - Đóng gói: dạng hộp đựng	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Bộ	1	
192	Dụng cụ cắt, uốn, nong loa ống đồng máy lạnh 6mm, 8mm, 10mm, 12mm, 16mm.	Số lượng: 6 chi tiết 01 dao cắt ống 4-28mm 01 dụng cụ làm sạch ống 01 dụng cụ lọc ống 01 kẹp dùng cho ống 1/8-3/4" 01 kẹp dùng cho ống 6-19mm 01 đầu chuyển đổi 3/8 inch Có khả năng loa ống góc 45° Đường kính ống thao tác hệ mét: 6,0 - 19,0 mm Đường kính ống thao tác hệ inch: 1/8 - 3/4 inch Đóng gói: Hộp nhựa chống sốc có quai xách	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Bộ	1	
193	Bao trùm vệ sinh máy lạnh loại lớn	chiều rộng 2m chiều dài thân 09m đuôi xả 5m		Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
194	Bộ hàn gió đá mini xách tay,	Bộ hàn gió đá mini xách tay bao gồm: Bình Oxy 8 lít-10 lít: 01 bình Bình gas 06 kg: 01 bình, Đồng hồ Gas Đồng hồ Oxy Dây dôi Hanfix 10 mét Tay cắt yamato: 1 cái Mỏ cắt KOIKE: 1 cái Van chống cháy ngược 02 cái oxy + gas Trong lượng: Khoảng 7-9 kg Thông số hàn và cắt Độ dày hàn: Tối đa: 32 mm, Tối thiểu: 0.5 mm Độ dày cắt: Tối đa: 150 mm, Tối thiểu: 3 mm Tham khảo: Model: SGBH 01S		Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Bộ	1	
195	Bộ lã ống đồng máy lạnh .	Bộ lã ống đồng cao cấp loại lớn TOP TB-6259 Có thể lã được các size 1/8", 3/16", 1/4", 5/16", 3/8", 7/16" 1/2", 5/8", 3/4" Bộ sản phẩm bao gồm 2 cây kẹp ống với các kích thước như trên 5 đầu nong ống khác nhau 1 cào nong ống 1 dao cắt ống đồng 4 cây uốn ống	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Bộ	1	

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Yêu cầu CO, CQ	Kiểm định	Đơn vị tính	Số lượng	Tài liệu
196	Bơm rút chân không công suất 3/4 HP	Free Air Displacement 4.5 CFM Number of Stages 2 Ultimate Vacuum 25 Microns Rotating Speed (r/min) 1440 Motor 3/4HP 230 V Tham khảo Model VP-245-220	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Bộ	1	
197	Súng bơm mỡ bạc đặc 400cc	Dung tích mỡ: 400g Chiều dài: 350 mm Dùng cho 2 loại sạc mỡ: hộp mực và túi Trọng lượng: 1130 g Đầu bơm mỡ làm bằng thép hợp kim chắc chắn Xi lanh được mạ bóng chống bám mỡ để lau chùi vệ sinh	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Bộ	1	
198	Cào 2 chấu 2"	Cào 2 chấu tháo vòng bi, bạc đạn - Size ốc: 17mm - Bề mặt mạ phủ kẽm chống gỉ - Vật liệu bằng thép có độ cứng cao. - Dùng cho các vòng bi trong khe hở nhỏ. - Độ vớt max: 70-85mm - Độ mở ngàm: 6-100mm		Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Bộ	1	
199	Cào 2 chấu 4"	Cào 2 chấu 4" Chiều rộng kẹp A (mm): 10-100 mm Kích thước lục giác ngoài (mm): 14 Chiều sâu ngàm B (mm): 80 Mô-men xoắn tối đa (Nm): 45 Lực kéo khoảng (KN): 35		Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Bộ	1	
200	Cào 2 chấu 8"	Cào 2 chấu 8" Chiều rộng kẹp A (mm): 20-230 mm Kích thước lục giác ngoài (mm): 19 Chiều sâu ngàm B (mm): 200 Mô-men xoắn tối đa (Nm): 60 Lực kéo khoảng (KN): 40		Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Bộ	1	
201	Cào 2 chấu	Cào 2 chấu tham khảo LICOTA ATB1023B Chất liệu: Thép hợp kim CR-V đã qua xử lý nhiệt, phủ lớp xi đen chống gỉ Đài mở chấu: từ 24 mm đến 55 mm Chiều dài chân chấu: 100 mm Đầu ốc cốt trung tâm (six-sided): ø8 mm, để sử dụng với cờ lê lục giác Lực cào tối đa: 1.3 tấn Thiết kế: 2 chấu đảo chiều (cào trong và ngoài), cấu trúc chữ H, dùng để kẹp/nhấc vòng bi, bánh răng, puli nhỏ		Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
202	Cào 2 chấu	Cào hai chấu Thông số kỹ thuật: - Cào đường kính ngoài: 23-48mm - Cào đường kính trong: 59-67mm - Chiều dài tay cào: 67mm - Lực cào tối đa: 1.9 Tấn (17 kN) - Có khả năng cào bên trong và bên ngoài vòng bi - Vấu cào tự khóa - Vai cào có tính an toàn, không làm hư ren và tay cào - Đài ốc lục giác trên vai cào để chống xoay khi cào - Tham khảo: SKF TMMR 40F		Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Yêu cầu CO, CQ	Kiểm định	Đơn vị tính	Số lượng	Tài liệu
203	Cào 3 chấu , 3"	Cào 3 chấu Kích thước: 3" Dài vạm: 40-76mm; Khả năng chịu lực: 2 tấn Chất liệu: Thép hợp kim, khả năng chịu lực tốt	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
204	Cào 3 chấu, 6"	Cào 3 chấu Vạm 3 chấu loại 6" Kích thước: 6"; Dài vạm: 60-152mm; Khả năng chịu lực: 7 tấn	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
205	Cào 3 chấu, 12"	Cào 3 chấu Quy cách 12" Cào chế tạo thép cao cấp CR-V	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
206	Cào thủy lực 4 tấn 3 chấu	Cào thủy lực 4 tấn 3 chấu Tham khảo Model: HSP43 Tải trọng của cào thủy lực: 04 tấn Tầm với max: 190 mm Đường kính vật cản cào lớn nhất: 315 mm Hành trình trục tâm: 60 mm Độ dài máu của chân cào A: 13 mm Vai đựng chuyên dụng bằng nhựa ABS, đúc khuôn từng chi tiết. Tham khảo model HSP43	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	tài liệu mô tả kỹ thuật, hướng dẫn sử dụng
207	Cào thủy lực 8 tấn 3 chấu	Cào thủy lực 8 tấn, tự định tâm, 2/3 chấu, độ mở max 463mm Cào thủy lực 8 tấn, 2 trong 1, tự định tâm - Tích hợp liền bơm và xylanh 1 chiều, hồi bằng lò xo. - Áp suất làm việc 700 bar/ 10000 psi. - Tay đòn xoay tròn 360 độ, dễ tiếp cận theo nhiều phương. - Hoán chuyển 2 chấu sang 3 chấu trên cùng 1 cào. - Cơ cấu ngàm kép 3 chấu hoạt động ra vào cùng lúc. - Tay đòn tháo rời được, xoay tròn 360 độ linh hoạt. - Tải trọng: 8 tấn - Độ dài trục cào max: 280mm - Độ mở max: 463mm - Hành trình: 85mm - Tham khảo model HSP83	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	tài liệu mô tả kỹ thuật, hướng dẫn sử dụng

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Yêu cầu CO, CQ	Kiểm định	Đơn vị tính	Số lượng	Tài liệu
208	Cào đĩa	Tham khảo TMBS 100E Bao gồm 1 × separator set 2 × main rods 2 × extension rods, 125 mm (4.9 in.) 4 × extension rods, 285 mm (11.2 in.) 1 × beam 1 × hydraulic spindle TMHS 100 2 × extension pieces for hydraulic spindle; 50, 100 mm (2.0, 3.9 in.) 1 × nosepiece with centre point for hydraulic spindle hành trình thủy lực max 80 mm (3.1 in.) Lực kéo 100 kN (11.2 US ton) Tầm với lớn nhất 120–816 mm (4.7–31.1 in.) Đường kính 20–100 mm (0.8–4 in.) Kích thước hộp đựng 580 × 410 × 70 mm (23 × 16 × 2.8 in.) Phụ tùng thay thế TMBS 100E Mô tả Ký hiệu Trục bơm Thủy lực, 100 kN TMHS 100 Advanced hydraulic spindle, 100 kN, spindle only TMHS 100-1 Set of extension pieces for the hydraulic spindle, nose piece TMHS 8T Dầm ngang TMBS 100E-1 Thanh chính, Đai ốc, đệm (bộ) TMBS 100E-2 Thanh kéo dài 125 mm/4.9 in (2pcs) TMBS 100E-3 Thanh kéo dài 285 mm/11.2 in (4pcs) TMBS 100E-4 Separator (complete) TMBS 100E-5	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Bộ	1	tài liệu mô tả kỹ thuật, hướng dẫn sử dụng
209	Clê vòng miệng hệ inch 3/8 - 1-1/4 inch	Bộ cờ lê vòng miệng hệ inch 3/8 - 1-1/4 inch Chất liệu: Thép Cr-V hoặc thép hợp kim chịu lực cao, bền, chống gỉ - Tiêu chuẩn đóng gói: Túi vải chuyên dụng - Đạt tiêu chuẩn: DIN 3113/ISO 3318/ ISO 7738	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Bộ	1	
210	Clê vòng miệng hệ mét 8-24mm	hệ mét 8-24mm, Đóng gói: túi vải bền tiện lợi cất giữ và mang thi công Chất liệu: Thép hợp kim CR-V, thường được tôi luyện nhiệt để tăng độ bền, chống gỉ - Đạt tiêu chuẩn: DIN 3113/ISO 3318/ ISO 7738	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Bộ	1	
211	Mô lếch 6inch	Mô lếch 6 inch (150 mm) Tay cầm có lỗ treo Vật liệu chrome vanadium Bề mặt phủ xi mờ - Đáp ứng tiêu chuẩn: DIN 3117/ ISO 6787/ ASME B107.100	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
212	Mô lếch 8inch	Mô lếch 8 inch (200 mm) Tay cầm có lỗ treo Vật liệu chrome vanadium Bề mặt phủ xi mờ - Đáp ứng tiêu chuẩn: DIN 3117/ ISO 6787/ ASME B107.100	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
213	Mô lếch 10inch	Mô lếch 10 inch (250 mm) Tay cầm có lỗ treo Vật liệu chrome vanadium Bề mặt phủ xi mờ - Đáp ứng tiêu chuẩn: DIN 3117/ ISO 6787/ ASME B107.100	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Yêu cầu CO, CQ	Kiểm định	Đơn vị tính	Số lượng	Tài liệu
214	Mô lết 12inch	Mô lết 12 inch (300 mm) Tay cầm có lỗ treo Vật liệu chrome vanadium Bề mặt phủ xi mờ - Đáp ứng tiêu chuẩn: DIN 3117/ ISO 6787/ ASME B107.100	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
215	Mô lết 15inch	Mô lết 15 inch (375 mm) Tay cầm có lỗ treo Vật liệu chrome vanadium Bề mặt phủ xi mờ - Đáp ứng tiêu chuẩn: DIN 3117/ ISO 6787/ ASME B107.100	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
216	Mô lết răng 10"	Mô lết răng cán thép 10 inch - Size của mô lết: 10 inch - Dài tổng: 250mm - chất liệu: Thép Cr-V hoặc thép hợp kim chịu lực cao, bền bỉ và chống gỉ - Đạt tiêu chuẩn DIN 3117/Type II/ Class A /GGG-W-651-E	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
217	Mô lết răng 12"	Mô lết răng cán thép 12 inch - Size của mô lết: 12 inch - Dài tổng: 300mm - chất liệu: Thép Cr-V hoặc thép hợp kim chịu lực cao, bền bỉ và chống gỉ - Đạt tiêu chuẩn DIN 3117/Type II/ Class A /GGG-W-651-E	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
218	Mô lết răng 14"	Mô lết răng cán thép 14 inch - Con lăn mịn, siêu bền - Size của mô lết: 14 inch - Dài tổng: 350mm - Chất liệu: Thép Cr-V hoặc thép hợp kim chịu lực cao, bền bỉ và chống gỉ - Đạt tiêu chuẩn DIN 3117/Type II/ Class A /GGG-W-651-E	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
219	Mô lết răng 18"	Mô lết răng cán thép 18 inch - Con lăn mịn, siêu bền - Size của mô lết: 18 inch - Dài tổng: 450mm - chất liệu: Thép Cr-V hoặc thép hợp kim chịu lực cao, bền bỉ và chống gỉ - Đạt tiêu chuẩn DIN 3117/Type II/ Class A /GGG-W-651-E	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
220	Mô lết răng 24"	Mô lết răng cán thép 24 inch - Con lăn mịn, siêu bền - Size của mô lết: 24 inch - Dài tổng: 600mm - chất liệu: Thép Cr-V hoặc thép hợp kim chịu lực cao, bền bỉ và chống gỉ - Đạt tiêu chuẩn DIN 3117/Type II/ Class A /GGG-W-651-E	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
221	Bộ chụp lục giác 10 - 32 mm	Bộ chụp lục giác 10 - 32 mm Tất cả đựng trong hộp chất liệu: Thép Cr-V hoặc thép hợp kim chịu lực cao, bền bỉ và chống gỉ Tiêu chuẩn: DIN 3124/ ISO 2725/ANSI B107	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Bộ	1	
222	Bộ chụp lục giác 21-50 mm	Bộ chụp lục giác 21-50 mm Chất liệu:Thép hợp kim cao cấp (Cr-V hoặc Cr-Mo), xử lý nhiệt Tiêu chuẩn: DIN 3124/ ISO 2725/ANSI B107	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Bộ	1	

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Yêu cầu CO, CQ	Kiểm định	Đơn vị tính	Số lượng	Tài liệu
223	Cần siết lực 28-210 Nm	Chất liệu thép CR-V, chịu lực tốt - Quy cách: 1/2", sử dụng cho đầu tuýp 1/2" - Dây lực siết: 28 – 210Nm - Chiều dài: khoảng 450 mm - 510mm - Thiết kế chuyên dụng, xi mờ - Công dụng: chỉnh lực để siết các bu lông cần chung 1 lực siết. - Đạt tiêu chuẩn: DIN ISO 6789/ ASME B107.300-2010.	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
224	Eye bolt M10	Bulong mặt ren ngoài M10, tải trọng 0.15 Tấn Chất liệu Thép carbon rèn, mạ kẽm hoặc Inox 304/316 Tiêu chuẩn: DIN 580 (Germany)/EN ISO 3266 tương đương	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	2	
225	Eye bolt M14	Bulong mặt ren ngoài M14, tải trọng 0.33 Tấn Chất liệu Thép carbon rèn, mạ kẽm hoặc Inox 304/316 Tiêu chuẩn: DIN 580 (Germany)/EN ISO 3266 tương đương	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	2	
226	Eye bolt M16	Bulong mặt ren ngoài M16, tải trọng 0.45 Tấn Chất liệu Thép carbon rèn, mạ kẽm hoặc Inox 304/316 Tiêu chuẩn: DIN 580 (Germany)/EN ISO 3266 tương đương	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	2	
227	Eye bolt M20	Bulong mặt ren ngoài M20, tải trọng 0.63 Tấn Chất liệu Thép carbon rèn, mạ kẽm hoặc Inox 304/316 Tiêu chuẩn: DIN 580 (Germany)/EN ISO 3266 tương đương	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	2	
228	Eye bolt M24	Bulong mặt ren ngoài M24, tải trọng 0.95 Tấn Chất liệu Thép carbon rèn, mạ kẽm hoặc Inox 304/316 Tiêu chuẩn: DIN 580 (Germany)/EN ISO 3266 tương đương	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	2	
229	Lục giác hệ inch 1/8 - 5/8"	Lục giác hệ inch 1/8 - 5/8" Chuyên siết các bulong, vít chìm lục giác trong công nghiệp. theo tiêu chuẩn DIN ISO 2936 hoặc tương đương	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Bộ	1	
230	Lục giác hệ inch 3/32 - 3/8"	Lục giác hệ inch 3/32 - 3/8" theo tiêu chuẩn DIN ISO 2936 hoặc tương đương	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Bộ	1	
231	Lục giác hệ mét 1.5-10mm	Số lượng chia: 10 cây hệ mét Dài thao tác: 1.5, 2, 2.5, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10mm Kiểu đầu: lục lăng bằng 1 ngắn 1 dài Kiểu thân: Thân ngắn dạng chữ L Vật liệu: Thép hợp kim, bề mặt phủ Chrome Quy cách đóng gói: Vỏ nhựa tổng hợp chia làm 2 khay, có in thông số mặt ngoài theo tiêu chuẩn DIN ISO 2936 hoặc tương đương	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Bộ	1	
232	Lục giác hoa thị	Lục giác hoa thị Thiết diện thon dài gồm 1 đầu ngắn và 1 đầu dài hoa thị, dễ dàng dùng lực nhẹ nhàng, tránh không bị tòe đầu bulong, ốc vít. Vật liệu cấu tạo bằng thép hợp kim nguyên khối được rèn theo công nghệ luyện kim, độ bền cao. Kiểu dáng chữ L, thiết kế theo khuôn nắm tay, cầm chắc chắn. Cảnh bo tròn với bán kính cong nhỏ vừa tay. Thiết kế nhỏ gọn dễ dàng mang theo đi chuyên, cất giữ. + Bộ lục giác 10 cây hình bông mai (hoa thị) Kiểu đầu: Hoa thị Dài thao tác: T8, T10, T 15, T 20, T 25, T 27, T 30, T 40, T 45, T50	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Bộ	1	

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Yêu cầu CO, CQ	Kiểm định	Đơn vị tính	Số lượng	Tài liệu
233	Mani OMEGA vận ren 1 tấn	Ma ní 3/8" (Shackle BC) Tải trọng 1 tấn Omega chốt vận ren HS 6:1 Tiêu chuẩn JIS / EN13889 / ASTM A952M	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật	x	Cái	2	
234	Mani OMEGA vận ren 0,5 tấn	Ma ní 1/4" (Shackle BC) Tải trọng 0.5 Tấn, Omega chốt vận ren HS 6:1 Tiêu chuẩn JIS / EN13889 / ASTM A952M	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật	x	Cái	2	
235	Mani OMEGA vận ren 15 tấn	Ma ní 1-1/2" (Shackle BC) Tải trọng 15 Tấn, Omega chốt vận ren HS 6:1 Tiêu chuẩn JIS / EN13889 / ASTM A952M	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật	x	Cái	2	
236	Búa đồng thau 2 kg	Tay cầm Gỗ cứng, nhựa chịu lực, hoặc composite Bề mặt được mài nhẵn và đánh bóng Không phát tia lửa Trọng lượng đầu búa: 2 kg Tiêu chuẩn áp dụng DIN 1041, BS 876, ANSI B107, DIN EN ISO/IEC 80079 hoặc ISO 45001	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
237	Búa nhựa 0.2 kg	Búa nhựa 0.2 kg Trọng lượng đầu búa 0.2 kg (200g) Loại đầu búa Hai đầu tròn (đối xứng) hoặc một đầu thay thế được Vật liệu đầu búa Nhựa cứng PVC, nylon, polyurethane (PU), hoặc TPR Vật liệu cán Gỗ/ nhựa cứng, hoặc cán kim loại bọc cao su	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
238	Búa nhựa 1kg	Bề mặt tay cầm có vân nhám chống trượt, giúp cầm nắm chắc chắn Không phát tia lửa nhờ lớp vỏ cao su bọc bên ngoài Trọng lượng đầu búa: 1000 g Loại đầu búa Hai đầu tròn (đối xứng) hoặc một đầu thay thế được Vật liệu đầu búa Nhựa cứng PVC, nylon, polyurethane (PU), hoặc TPR Vật liệu cán Gỗ/ nhựa cứng, hoặc cán kim loại bọc cao su	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
239	Búa nhựa 2kg	Bề mặt tay cầm có vân nhám chống trượt, giúp cầm nắm chắc chắn Không phát tia lửa nhờ lớp vỏ cao su bọc bên ngoài Trọng lượng đầu búa: 2000 g Loại đầu búa Hai đầu tròn (đối xứng) hoặc một đầu thay thế được Vật liệu đầu búa Nhựa cứng PVC, nylon, polyurethane (PU), hoặc TPR Vật liệu cán Gỗ/ nhựa cứng, hoặc cán kim loại bọc cao su	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
240	Búa sắt 1 kg	Vật liệu cán Gỗ cứng (gỗ sồi, gỗ dẻ), nhựa chịu lực, hoặc thép bọc cao su Đầu búa được rèn nguyên khối Bề mặt chịu lực được tôi cứng Trọng lượng đầu búa: 1000 (g) Kích thước đầu búa: 40 mm	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
241	Búa sắt 2 kg	Vật liệu cán Gỗ cứng (gỗ sồi, gỗ dẻ)/ nhựa chịu lực, hoặc thép bọc cao su Đầu búa được rèn nguyên khối Bề mặt chịu lực được tôi cứng Trọng lượng đầu búa: 2000 (g) Kích thước đầu búa: 50 mm	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Yêu cầu CO, CQ	Kiểm định	Đơn vị tính	Số lượng	Tài liệu
242	Búa sắt 3 Kg	Vật liệu cán: Gỗ cứng (gỗ sồi, gỗ dẻ)/ nhựa chịu lực, hoặc thép bọc cao su Đầu búa được rèn nguyên khối Bề mặt chịu lực được tôi cứng Trọng lượng đầu búa: 3000 (g) Kích thước đầu búa: 58 mm	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
243	Kèm bấm coss 1.25, 2, 5.5, 8, 14mm2	- Đầu bấm được chế tạo bằng thép CR-V, có độ cứng tốt - Cán được chế tạo bằng thép tốt, và được bọc nhựa suốt cán - Sản phẩm được trợ lực bấm, tiết kiệm lực lên đến 50% so với loại thông thường - Cán tự động mở khi bóp mạnh vào và thả ra - Thiết kế gọn, dễ sử dụng - Chiều dài tổng thể: 255mm - Khả năng bấm đầu cote chuẩn DIN: 1.5, 2.5, 6, 10, 16mm2 - Khả năng bấm đầu cote chuẩn JIS: 1.25, 2, 5.5, 8, 14mm2	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
244	Kèm bấm coss 1.25-5.5mm2	Bấm được đầu cote: 1.25, 2, 3.5, 5.5mm2 - Kích thước: khoảng 170 - 250mm Thép hợp kim chịu lực, tay cầm bọc nhựa chống trượt	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
245	Kềm điện mỏ bằng 200 mm	Đường kính cắt dây Ø: 1.6mm Đường kính D1: 7 mm Bề mặt Chrome mờ Chiều dài: 200mm Chức năng: Kẹp, giữ, uốn, bẻ dây, cắt dây điện, thao tác chi tiết nhỏ trong điện – cơ Vật liệu thân kềm: Thép hợp kim hoặc Carbon steel tôi cứng Đáp ứng tiêu chuẩn DIN ISO 5746 / DIN ISO 5748	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
246	Kềm mỏ cong 200 mm	Kềm mỏ cong 200 mm Loại mỏ: Mỏ cong Vật liệu thân kềm: Thép hợp kim chịu lực (Chrome-Vanadium hoặc Carbon thép tôi cứng) Tay cầm: Bọc nhựa, chống trượt, Đạt tiêu chuẩn DIN ISO 5745	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
247	Kềm mỏ nhọn 160 mm	Bề mặt chrome mờ Đường kính dây Ø thao tác: 1.6mm Chiều dài: 160 mm Vật liệu thân kềm: Thép hợp kim chịu lực Đạt tiêu chuẩn DIN ISO 5745	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
248	Kềm mỏ nhọn cong 45 độ	0873-BC, đầu cong 45 độ chiều dài 160-200mm Vật liệu thân kềm: Thép hợp kim chịu lực	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
249	Kềm mỏ phe đầu cong kẹp ra 19-60	Mở đường kính phe Ø 19-60 mm Chiều dài 180 mm Mũi tips 1.8 mm Chất liệu tay cầm được làm bằng nhựa chống trượt (grip handles) Chất liệu thân kim: thép điện chrome vanadium Tiêu chuẩn DIN 5256 C	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
250	Kềm mỏ phe đầu cong kẹp vô 95-154	- Tay cầm: Bọc nhựa cách điện, chống trượt - Kích thước: 165-175mm - Đường kính mũi kim: 1.5mm - 1.8mm - Thiết kế nhỏ gọn, chuyên dụng - Độ mở tối đa hàm kẹp phe: Khoảng 95 – 154 mm - Công dụng: Tháo lắp phe, vòng chặn, lò xo, kẹp chặt linh kiện - Vật liệu: Thép hợp kim chịu lực - Tiêu chuẩn DIN 5256 /DIN 5254 B	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Yêu cầu CO, CQ	Kiểm định	Đơn vị tính	Số lượng	Tài liệu
251	Kềm mở phe đầu thẳng kẹp ra 95-150	Độ mở tối đa hàm kẹp phe: Khoảng 95 – 150 mm Kiểu đầu: Đầu thẳng, kẹp ra, mỏ kẹp dạng chấu hoặc mỏ thẳng Công dụng: Tháo lắp phe, vòng chặn, lò xo, kẹp chặt linh kiện Vật liệu: Thép hợp kim chịu lực, cán bọc nhựa chống trượt Tay cầm: Bọc nhựa cách điện, chống trượt Tiêu chuẩn DIN 5256/DIN 5254 B	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
252	Kềm mở phe đầu thẳng kẹp vô 95-150	Độ mở tối đa hàm kẹp phe: Khoảng 95 – 150 mm Kiểu đầu: Đầu thẳng, mỏ kẹp trong (kẹp vô) với mỏ phẳng hoặc chấu nhỏ Kiểu kẹp: Kẹp trong (kẹp vô), dùng để tháo lắp phe, vòng chặn bên trong Vật liệu: Thép hợp kim chịu lực Tay cầm: Bọc nhựa cách điện, chống trượt. Tiêu chuẩn DIN 5256	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
253	Kềm mở phe ngoài 250	Độ mở tối đa hàm kẹp phe: Tối đa khoảng 250 mm Kiểu đầu: Đầu thẳng hoặc đầu cong, mỏ kẹp ra (kẹp ngoài) Kiểu kẹp: Kẹp ra (ngoài) – dùng để tháo lắp phe ngoài trên trục hoặc vòng bi Vật liệu: Thép hợp kim chịu lực, cán bọc nhựa chống trượt Tay cầm: Bọc nhựa cách điện, chống trượt Đáp ứng tiêu chuẩn: DIN 5254	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
254	Kềm mở phe ngoài loại nhỏ	Đường kính mũi kềm 1mm Độ mở của kềm 10-22mm Bộ dụng cụ này bao gồm -1 kềm mở phe ngoài 45° -3" -1 kềm mở phe ngoài mũi thẳng -3" -1 kềm mở phe trong 45° -3" -1 Vật liệu: Thép hợp kim chịu lực, cán bọc nhựa chống trượt	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
255	Tuốc nơ vít	Tuốc nơ vít Số lượng: 8 cây Loại vít: 4 vít dẹp và 4 vít bake (Phillips) Chất liệu: Thép hợp kim CR-V (Chrome Vanadium) chống mài mòn và gỉ sét Tay cầm: Nhựa bọc cao su chống trượt Tham khảo Stanley STMT66673,	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Bộ	1	
256	Tuốc nơ vít	Tuốc nơ vít Số lượng: 6 cây Loại vít: 4 vít dẹp và 2 vít bake (Phillips) Chất liệu: Thép hợp kim CR-V (Chrome Vanadium) chống mài mòn và gỉ sét Tay cầm: Nhựa bọc cao su chống trượt Tham khảo: Stanley STMT66672	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Bộ	1	
257	Tuốc nơ vít bọc nhựa nhỏ (13 món)	4 cây vít: 1.2x6.5x100mm, 1x5.5x100mm, 0.8x4x100mmx0.5x3x100mm; 2 chiếc Phillips: PH2x100mm, PH1x80mm; 2 chiếc Pozidriv: PZ2x100mm, PZ1x80mm; 3 cái Torx: T20x100mm, T15x100mm, T10x100mm 1 Vít thử điện, Tuốc nơ vít 1 cái - Đầu vít được bọc thép phủ đen cách điện - Chất liệu: thép cứng bọc nhựa cách điện - Cách điện: 1000 V	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Bộ	1	
258	Dũa 3 cạnh 250mm	Chiều dài tổng: 370 mm Chiều dài thân dũa: 250 mm Bề rộng: 17.5 mm Chủng loại: Dũa tam giác KS Tools Tiêu chuẩn DIN 7261	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Yêu cầu CO, CQ	Kiểm định	Đơn vị tính	Số lượng	Tài liệu
259	Dũa bán nguyệt	Chiều dài tổng: 315 mm Chiều dài thân dũa: 200 mm Bề rộng: 15 mm Chủng loại: Dũa bán nguyệt KS Tools Tiêu chuẩn DIN 7261	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
260	Dũa dẹp răng vờ 300mm	Chiều dài tổng: 420 mm Chiều dài thân dũa: 300 mm Bề rộng: 30 mm Chủng loại: Tham khảo Dũa dẹp KS Tools Tiêu chuẩn DIN 7261	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
261	Dũa tinh vờ 10 cây	Chiều dài tổng: 230 mm Chiều dài thân dũa: 150 mm Bề rộng: 30 mm Chủng loại: Dũa dẹp KS Tools Tiêu chuẩn DIN 7261	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Bộ	1	
262	Dũa tròn 250mm	1 lưỡi cắt, chiều dài lưỡi cắt (L2): 250 mm, chiều dài tổng thể (L1): 370 mm chuyên dùng để dũa, mài mòn các chi tiết trong công nghiệp. Tiêu chuẩn DIN 7261	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Yêu cầu CO, CQ	Kiểm định	Đơn vị tính	Số lượng	Tài liệu
263	Cáp lụa 1T dài 2m	Chất liệu: 100% sợi tổng hợp Polyester Tải trọng làm việc: 1 tấn. Bán rộng: 25mm. Màu sắc: Tím (màu đúng theo mã màu tiêu chuẩn quy định) Loại: bản dệt hai đầu mắt, dệt 2 lớp. Hệ số an toàn: 6:1 Chiều dài: 2m Tham khảo Mã sản phẩm : W1T2M		Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật	x	Sợi	2	
264	Cáp lụa 1T dài 4m	Tham khảo Mã sản phẩm : W1T4M Chất liệu: 100% sợi tổng hợp Polyester Tải trọng làm việc: 1 tấn. Bán rộng: 25mm. Loại: bản dệt hai đầu mắt, dệt 2 lớp. Hệ số an toàn: 6:1 Chiều dài: 4m	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật	x	Sợi	2	
265	Cáp lụa 1T x 1m	Cáp lụa 1T x 1m, Chất liệu: 100% sợi tổng hợp Polyester Tải trọng làm việc: 1 tấn. Loại: bản dệt hai đầu mắt, dệt 2 lớp. Hệ số an toàn: 6:1 Chiều dài: 1m	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật	x	Sợi	2	
266	Cáp lụa 2T dài 3m	Tham khảo Mã sản phẩm : W2T3M Chất liệu: 100% sợi tổng hợp Polyester Tải trọng làm việc: 2 tấn. Bán rộng: 50mm. Màu sắc: Xanh lá cây (màu đúng theo mã màu tiêu chuẩn quy định) Loại: bản dệt hai đầu mắt, dệt 2 lớp. Hệ số an toàn: 6:1 Chiều dài: 3m		Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật	x	Sợi	2	
267	Cáp lụa 3T dài 6m	Tham khảo Mã sản phẩm : W3T6M Chất liệu: 100% sợi tổng hợp Polyester Tải trọng làm việc: 3 tấn. Bán rộng: 75mm. Màu sắc: Vàng (màu đúng theo mã màu tiêu chuẩn quy định) Loại: bản dệt hai đầu mắt, dệt 2 lớp. Hệ số an toàn: 6:1 Chiều dài: 6m		Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật	x	Sợi	2	
268	Cáp lụa vòng 1Tx 1m	Tham khảo Mã sản phẩm : RSEN-1T1M - Chất liệu: 100% sợi tổng hợp Polyester - Tải trọng làm việc: 1tấn. - Bán rộng: 45mm. - Loại: bản tròn vòng tròn - Hệ số an toàn: 7:1 - Chiều dài: 1m		Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật	x	Sợi	2	
269	Cáp lụa vòng 2Tx3m	Khả năng tải 2T - Chiều dài 3m - Chất liệu: 100% sợi tổng hợp Polyester - Tải trọng làm việc: 2tấn. - Hệ số an toàn: 7:1	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật	x	Sợi	2	

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Yêu cầu CO, CQ	Kiểm định	Đơn vị tính	Số lượng	Tài liệu
270	Cáp lụa vòng 3T X 3M	Tên sản phẩm: Dây cáp vải cầu hàng 3 tấn vòng tròn Chất liệu: 100% Polyester cường lực siêu bền, chịu tải tốt Các sợi được bảo vệ bởi lớp vỏ Polyester bên ngoài, chịu tải tốt Tải trọng làm việc: 3 tấn Bán rộng: 75mm Chiều dài 3m Độ dẫn thấp Hệ số an toàn 7:1 Tiêu chuẩn: EN-1492-2 : 2 Nhiệt độ làm việc từ -40°C đến 100°C		Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật	x	Sợi	2	
271	Cáp lụa vòng 3Tx6m	Tên sản phẩm: Dây cáp vải cầu hàng 3 tấn vòng tròn Chất liệu: 100% Polyester cường lực siêu bền, chịu tải tốt Các sợi được bảo vệ bởi lớp vỏ Polyester bên ngoài, chịu tải tốt Tải trọng làm việc: 3 tấn Bán rộng: 75mm Chiều dài 6m Độ dẫn thấp Hệ số an toàn 7:1 Tiêu chuẩn: EN-1492-2 : 2 Nhiệt độ làm việc từ -40°C đến 100°C		Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật	x	Sợi	2	

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Yêu cầu CO, CQ	Kiểm định	Đơn vị tính	Số lượng	Tài liệu
272	Cáp lụa vòng 4Tx4m	Cáp lụa vòng 4Tx4m, Chất liệu 100% sợi tổng hợp Polyester cường lực Đặc điểm vật liệu: Các sợi được bảo vệ bởi lớp vỏ Polyester bên ngoài, giúp chịu tải tốt và bền bỉ Tải trọng làm việc: 4 tấn Chiều dài 4m	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật	x	Sợi	2	
273	Cáp lụa vòng 5Tx5m	Tên sản phẩm: Dây cáp vải cầu hàng 5 tấn vòng tròn Chất liệu: 100% Polyester cường lực siêu bền, chịu tải tốt Các sợi được bảo vệ bởi lớp vỏ Polyester bên ngoài, chịu tải tốt Tải trọng làm việc: 5 tấn Bán rộng: 100mm Chiều dài 5m Độ dẫn thấp Hệ số an toàn 7:1 Tiêu chuẩn: EN-1492-2 : 2 Nhiệt độ làm việc từ -40°C đến 100°C		Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật	x	Sợi	2	
274	Cáp lụa vòng 8T X 4M	Tham khảo Mã sản phẩm : RSEN-8T4M - Chất liệu: 100% sợi tổng hợp Polyester - Tải trọng làm việc: 8 tấn. - Bán rộng: 100mm. - Loại: bán tròn vòng tròn - Hệ số an toàn: 7:1 - Chiều dài: 4m		Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật	x	Sợi	2	
275	Palăng xích xích 3 tấn,	Tham khảo Mã hàng KT-C - Tải trọng nâng: 3 Tấn - Tải trọng kiểm định: 4.5 Tấn - Chiều dài dây xích: 3 mét - Số lượng xích: 2 - Đường kính xích tải: Ø 6mm	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật	x	Cái	1	
276	Palăng xích 1T x 2.5m,	Tham khảo Model: KT-C Tải trọng: 1 Tấn Tải trọng kiểm định: 1.5 Tấn Chiều cao nâng tiêu chuẩn: 2.5 mét Số đường xích tải: 1 đường Đường kính xích tải: Ø 6	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật	x	Cái	1	
277	Palăng xích 2T x 3m	Tham khảo Mã hàng KT-C - Tải trọng nâng: 2 Tấn - Tải trọng kiểm định: 3 Tấn - Chiều dài dây xích: 3 mét - Số lượng xích: 1 - Đường kính xích tải: Ø 7.1mm	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật	x	Cái	1	
278	Palăng xích 3T x 4m,	Chiều cao nâng hạ: 4 mét Tải trọng nâng thực: 3 tấn	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật	x	Cái	1	
279	Palăng xích kích tay 1Tx3m	Chiều dài xích: 3-5m Tải trọng 1 tấn	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật	x	Cái	1	

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Yêu cầu CO, CQ	Kiểm định	Đơn vị tính	Số lượng	Tài liệu
280	Tời cáp lắc tay	Tải trọng 2 tấn Chiều dài: 480-1900mm Đường kính cáp 5mm	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
281	Thang chữ A 3m cao cấp	Tham khảo Mã sản phẩm HK-260 Chất liệu Nhôm T6063+ Độ dày thanh nhôm 1.3-1.5mm Số bậc 16 (2x8) Khoảng cách giữa các bậc 35cm Chiều ngang 56-49cm Chiều cao đuối thẳng chữ I 5,6m Chiều cao chữ A 2.8m Chiều cao thu gọn 0,96m Đường kính ống Đầu 5cm – chân 9cm	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
282	Dàn giáo xây dựng	2 Chân giàn giáo kèm 1.7m nặng 11.51 kg/khung 2 cặp chéo giàn giáo 1.0mm Dàn giáo khung kèm hàn mlig CO2 Quy cách giàn giáo 1700mm*1250mm*2mm		Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Bộ	10	
283	Thùng đựng đồ nghề nhựa (Tools box) Size 445Wx240Dx206Hmm	19" Toolbox with Metal Latches size 492.76 x 243.84 x 251.46 mm	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	5	
284	Bộ dây nối áp lực cao (nối thiết bị với máy cân chỉnh, các đầu nối đầy đủ các kích cỡ, đồng bộ với thiết bị theo hệ inch và mét). Bao gồm: -Hose with (2) 1/4" NPT female output connections (2) adapters that to convert 1/4" NPT female to 1/4" NPT male (include sealing caps) 1/4 in NPT female to 1/4 in BSP male adapter Instruction sheet 700HTH-1 Pressure test connection (Hose with two test connection); Push to connect (Fitting nối nhanh cho ống)	Bộ dây nối áp lực cao (nối thiết bị với máy cân chỉnh, các đầu nối đầy đủ các kích cỡ, đồng bộ với thiết bị theo hệ inch và mét). Bao gồm: -Hose with (2) 1/4" NPT female output connections (2) adapters that to convert 1/4" NPT female to 1/4" NPT male (include sealing caps) 1/4 in NPT female to 1/4 in BSP male adapter Instruction sheet 700HTH-1 Pressure test connection (Hose with two test connection); Push to connect (Fitting nối nhanh cho ống)	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Bộ	2	
285	Bộ tuốc nơ vít bake dẹt 12 chi tiết	Bộ tua vít bake dẹt 12 chi tiết Tua vít dẹt FAAB0308, Tua vít dẹt FAAB3E10, Tua vít dẹt FAAB0410 Tua vít dẹt FAAB6E15, Tua vít dẹt ngắn FABBE03, Tua vít dẹt FAGB0818 Tua vít bake FBAB0006, Tua vít bake FBAB0108, Tua vít bake FBAB0210 Tua vít bake ngắn FBAB0203, Tay cầm: nhựa + cao su, chống trượt, cầm giác thoải mái khi sử dụng Lưỡi bằng thép Cr-V cao cấp, mài chính xác, bền bỉ, chống oxi hóa Bao đựng (lỗ go-mét) giúp sắp xếp ngăn nắp, dễ mang theo & bảo quản Tham khảo toptul 12 chi tiết GEB1203	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Bộ	2	
286	Bộ 7 cây tuốc nơ vít cách điện 1000V STANLEY STMT60175	Theo tiêu chuẩn VDE 1000V/ EN 60900/IEC 60900 4 cây tua vít đầu dẹp cách điện: 75, 100, 125, 175mm Chiều dài tương ứng: 150, 220, 210, 280mm 2 cây bake 4 cạnh: PH 1, 2 Chiều dài tương ứng: 170, 200mm Mũi tó vít được tối cao tần, chịu momen lớn, chống mài mòn. Khay nhựa màu đen, tua vít màu đỏ để nhận biết.	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Bộ	2	

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Yêu cầu CO, CQ	Kiểm định	Đơn vị tính	Số lượng	Tài liệu
287	Bộ tuốc nơ vít cán dài 15 chi tiết	15 cây bao gồm nhiều đầu: loại dẹp (Slotted), bake (Phillips), lục giác (Hex), Torx Lưỡi làm từ thép hợp kim hiệu suất cao, được xử lý nhiệt kỹ lưỡng, bền bỉ và chống biến dạng Tay cầm nhựa + cao su (PP + TPR), thiết kế chống trượt, chịu dầu và dung môi Đuôi xoay thuận tiện khi vặn siết, giúp lực tác động đều hơn Xy-lon PE case chịu va đập, bảo vệ bộ dụng cụ khi di chuyển Kích thước phổ biến (có thể thay đổi tùy từng lô hàng): - Dẹp: 1.0×40 mm, 2.0×50 mm, 3.0×50 mm, 3.5×50 mm - Phillips: PH0×50 mm, PH00×50 mm, PH000×40 mm - Lục giác: 1.5×50 mm, 2.0×50 mm, 2.5×50 mm, 3.0×50 mm - Torx: T6, T8, T10, T15 (50 mm)	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Bộ	2	
288	6-32mm Bộ vòng miệng 26 cái hệ mét	6-32mm Bộ vòng miệng 26 cái hệ mét Bộ gồm: 26 chi tiết cờ lê hai đầu vòng miệng (Combination Wrench) Khoảng kích thước: 6mm đến 32mm Tiêu chuẩn: DIN 3113/ tương đương Chất liệu: Thép hợp kim Chrome Vanadium (Cr-V) cao cấp Xử lý bề mặt: Mạ crom sáng gương, chống gỉ, chống oxy hóa	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Bộ	2	
289	1/4" - 1-1/4" Bộ vòng miệng 16 chi tiết hệ inch	Toàn bộ bộ cờ lê được đựng trong túi vải cuộn Tetoron có khoen treo tiện dụng. Chất liệu chế tạo là thép hợp kim Chrome Vanadium 31CrV3 (1.2208) bền bỉ, chịu lực cao. Bề mặt phủ crom mờ giúp chống chói và tăng cường khả năng chống ăn mòn. Bộ dụng cụ gồm : 8 đến 16 chi tiết (hệ inch AF), phù hợp đa dạng ứng dụng công nghiệp và dân dụng. 1/4, 5/16, 3/8, 7/16, 1/2, 9/16, 19/32, 5/8, 11/16 3/4, 13/16, 7/8, 15/16, 1, 1.1/16, 1.1/4 "	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Bộ	2	
290	Bộ chia lục giác 8 cái hệ inch	Gồm 14 chi tiết lục giác hệ inch từ (1/16"; 5/64"; 3/32"; 1/8"; 5/32"; 3/16"; 7/32"; 1/4"; 5/16"; 3/8"; 1/2"; 9/16"; 5/8"; 3/4"). Chuyên siết các bulong, vít chìm lục giác trong công nghiệp..	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Bộ	2	
291	Dây đo chống tĩnh điện	Khả năng dẫn tĩnh điện: điện trở bằng đo ~ 10 ⁵ -10 ⁶ Ω, chiều dài dây: khoảng 1.8m (có thể co giãn), Kết nối: Kẹp cá sấu hoặc jack cắm 4mm nổi đất Tham khảo Pro'skit 8PK-611W,	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Sợi	1	
292	Kềm cắt 125mm	Chiều dài tổng thể: 125-130 mm Đầu kim: Đánh bóng gương Tay cầm: Nhựa đa thành phần Cấu trúc khớp: Box joint (khớp hộp, không độ rơ) Cơ chế mở: Lò xo kép ma sát thấp Kiểu đầu: Tròn, không vát mép Độ cứng lưỡi cắt: Tối thiểu 62 HRC (tôi cứng bằng laser) hoặc HRC: 58 +/- 3 Khả năng cắt dây mềm (Ø): 1,6 mm (~220 N/mm ²) Tiêu chuẩn DIN 5749		Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
293	Mô hàn chi điều chỉnh được nhiệt độ	Công suất 60W Điện áp đầu vào 220V 50Hz Dải nhiệt độ 200°C - 450°C Ổn định nhiệt độ ±1°C	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
294	Mô lết 10inch	Ngâm nghiêng so với thân: 15 độ Kích thước ngâm: 69.8 mm hay 1.1/8 inch 29 mm hay 1 1/8" Chiều dài tổng hệ inch: 250mm/ 10 inch Đạt tiêu chuẩn DIN 3117/EN ISO 6787 / JQA-QMA13612	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Yêu cầu CO, CQ	Kiểm định	Đơn vị tính	Số lượng	Tài liệu
295	Mô lết răng 10"	Mô lết răng Size 10" (250mm, mở ngàm Ø34mm) - Cán sơn tĩnh điện, thiết diện dầm chữ I - Size của mô lết: 10 inch - Độ mở ngàm: khoảng 34mm - Size: khoảng 250mm - Đạt tiêu chuẩn DIN 3117/Type II/ Class A /GGG-W-651-E	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
296	Mô lết răng 12"	Đường kính ống kẹp tối đa: 5/4 inch Kích thước theo hệ inch: 12 inch Chiều dài hệ mét: 300 mm - Đạt tiêu chuẩn DIN 3117/Type II/ Class A /GGG-W-651-E	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
297	Mô lết 12inch inox	Mô lết 12inch inox Chiều dài tổng: 300 mm (12 inch) Vật liệu: Inox (thường là SUS304, SUS420 hoặc SUS430) Độ mở ngàm tối đa: 34 - 38 mm (tuỳ hãng) Loại ngàm: Có thể điều chỉnh - Đạt tiêu chuẩn DIN 3117/Type II/ Class A /GGG-W-651-E	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
298	Lục giác hoa thị T9-T40	Kiểu đầu: Torx Dài thao tác: T8 - T9 - T10 - T15 - T20 - T25 - T27 - T30 - T40 - T45 - T50 Số lượng: 11 cây Đóng gói trong khuôn cái, dễ dàng cho việc bảo quản và mang đi thi công Vật liệu: Hợp kim Chrome vanadium Đáp ứng tiêu chuẩn: DIN 7250/ISO 10664/ ISO 2936/ tương đương	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Bộ	1	
299	Lục giác hoa thị 'Bộ từ T1-6mm + 7,8,9,10,15,20,25 (14 cây) Loại tốt	Kiểu đầu: Torx hoa thị Kiểu thân: Extra long - siêu dài Dài thao tác: T8 - T10 - T15 - T20 - T25 - T27 - T30 - T40 - T45 - T50 - T55 - T60 - T70 - T80 Số lượng: 14 cây Đóng gói trong khuôn cái, dễ dàng cho việc bảo quản và mang đi thi công. Vật liệu: Hợp kim Chrome vanadium Đáp ứng tiêu chuẩn: DIN 7250/ISO 10664/ ISO 2936/ tương đương	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Bộ	1	
300	Kềm cắt tuốt cáp	Đường kính dây cắt: 0.5 – 4.0 mm2 Kích thước: 179 mm Thép hợp kim, thép hợp kim Cr-V hoặc C45/ S55 Đáp ứng tiêu chuẩn: DIN 5749 / DIN 5234/ DIN ISO 5232 hoặc tương đương Chủng loại: Kim tuốt dây	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
301	Kềm bấm cốt ghim vừa	Bấm 02 loại đầu cos thông dụng: cos nối chân nhựa và cos nối chân thép Tiết diện thông dụng: 0,5 - 6,0 mm ² (20-10) Chế tác bằng nguồn thép đặc biệt gia cường, tôi đầu Thông Số Kỹ Thuật về Kim: Kích thước 240 x 62 x 25 mm Ứng dụng: insulated terminals + cable connectors Tiết diện cos: 0,5 — 6,0 mm ² (AWG 20 — 10) Số lượng khe bấm: 3 Về Cấu Đại Ôc: Kim cắt được dai ốc, ty treo các size M 2.6 / M 3 / M 3.5 / M 4 và M 5 bằng các lỗ nhỏ trên thân kim. Tuy nhiên, dai ốc hoặc ty treo được làm bằng đồng... Thép cứng sẽ không cắt được. Vết cắt trên dai ốc, ty treo sẽ không để lại ba-via, khá láng mịn.	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Yêu cầu CO, CQ	Kiểm định	Đơn vị tính	Số lượng	Tài liệu
302	Kềm bấm cốt từ (0.5 - 8mm2)	Sử dụng: Dầu cos không cách điện, dầu cos dạng ống và dầu cos ép Chiều dài: 220 mm Kích thước: 220 x 59 x 30 mm Trọng lượng: 478 g Chất liệu kim: Thép chrome vanadium, cao cấp, bề mặt burnished Tay cầm: Bọc da thành phần Ứng dụng: Bấm đầu cos không cách điện Khả năng bấm: 0.5 – 10.0 mm ² Số vị trí ép cos: 4 Chuẩn dây AWG: 20 – 8 Tuân thủ REACH: Có chứa SVHC	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
303	Kềm bấm đầu cốt 1-6mm	Kim bấm cos 10inch Đầu cos: 1.25 / 2 / 5.5 / 8 / 14mm ² Chiều dài: 257mm chất liệu kim:Thép hợp kim, cán nhựa hoặc cao su cách điện	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
304	Kềm bấm đầu cốt 2.5-25mm	Hình dạng bấm Coss điển. Chiều dài: 340 mm Kích thước Coss: 6, 10, 16, 25 mm2. chất liệu kim:Thép hợp kim, cán nhựa hoặc cao su cách điện	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
305	Kềm bấm cốt 14", 1.25-16	- Đầu bấm được chế tạo bằng thép CR-V, có độ cứng tốt - Cán được chế tạo bằng thép tốt, và được bọc nhựa - Thiết kế theo dạng cộng lực, để tăng lực bấm - Cán tự động mở khi bóp mạnh vào thả ra - Chiều dài tổng thể: 298mm - Khả năng bấm đầu cote không bọc nhựa: 1.25, 2, 5.5, 8, 14mm2 - Khả năng bấm đầu cote có bọc nhựa: 1.5, 2.5, 6, 10, 16mm2	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
306	Kềm bấm đầu cose, tuốc dây	Chiều dài tổng thể: 180 mm Chiều rộng: 75 mm Chiều cao: 21 mm Trọng lượng: 151 g Chất liệu thân kim: Nhựa gia cường sợi thủy tinh Chất liệu lưỡi cắt: Thép công cụ đặc biệt, tôi dầu Khả năng tuốt dây: 0,2 – 6,0 mm ² (AWG 24 – 10) Chiều dài tuốt có thể điều chỉnh: 6 – 18 mm Khả năng cắt dây: Dây đồng và nhôm nhiều lõi lên đến 2,5 mm ²	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
307	Kềm bấm cos CT-08	- Đầu bấm được chế tạo bằng thép CR-V, có độ cứng tốt - Cán được chế tạo bằng thép tốt, và được bọc nhựa - Thiết kế theo dạng cộng lực, để tăng lực bấm - Cán tự động mở khi bóp mạnh vào thả ra - Chiều dài tổng thể: 298mm - Khả năng bấm đầu cote không bọc nhựa: 1.25, 2, 5.5, 8mm2 - Khả năng bấm đầu cote có bọc nhựa: 1.5, 2.5, 6, 10mm2	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
308	Kềm cắt 165mm	- Kích thước tổng thể : 165mm - Norm: DIN 5749/ tương đương	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Yêu cầu CO, CQ	Kiểm định	Đơn vị tính	Số lượng	Tài liệu
309	Hộp đựng đồ nghề	Chiều dài: 520 mm Chiều rộng: 250 mm Chiều cao: 340 mm Trọng lượng: 2400g Tải trọng tối đa: 30 kg Thể tích: 25 lít Vật liệu: vải polyester chống rách Tay cầm cố định Có dây đeo		Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	3	
310	Kềm bấm đầu cáp RJ45	Kềm bấm đầu cáp RJ45 Pliers: burnished Handles: with multi-component grips Weight: 345 g Dimensions: 191 x 70 x 20 mm REACH compliant: does not contain SVHC RoHS compliant: not applicable Range of applications: Western plugs	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
311	Máy khô	Máy khô Đầu vào công suất định mức: 1.800 W Khối lượng gió: 250/350/500 L/phút Nhiệt độ nơi đầu vào vòi phun: 50/400/600 độ C Tham khảo Model GHG 600-3		Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
312	Tuốc nơ vít hoa thị (6 đến 12mm)	- Tuốc nơ vít hoa thị - Kiểu đầu : Socket lục giác hệ M - Các size : 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12 mm - Vật liệu : Thép Chrome Vanadium bóng mờ - Thân dài dạng T-handle - Có lỗ treo dụng cụ	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Bộ	1	
313	Kềm bấm cốt ghim lớn	- Bấm cos pin rỗng wire ferrules theo tiêu chuẩn DIN 46228/ tương đương, parts 1 + 4 tiết diện 0.25 đến 16 mm ² - Cấu hình cos: hình trụ (bấm ra thành nửa hình tròn) - 9 khe bấm	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
314	Cable kết nối - Cáp nối 9 chân Sub-D, - Chiều dài 10m - Sử dụng kết nối trên thiết bị Etamatic (Serial interface cable RS 232 with D-Sub 9-pins connectors (female), length 10 m)	Cable kết nối - Cáp nối 9 chân Sub-D, - Chiều dài 10m - Sử dụng kết nối trên thiết bị Etamatic (Serial interface cable RS 232 with D-Sub 9-pins connectors (female), length 10 m)	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Sợi	1	
315	Kim bấm cốt từ (0.5 - 16)mm ² Chiều dài: 190 mm	Chiều dài: 180 mm Chất liệu đầu kim: Thép mài bóng Tay cầm: Bọc nhựa Ứng dụng: Bấm cos pin rỗng Khả năng bấm cos: 0,25 – 16 mm ² Số lượng khuôn ép: 9 Chuẩn dây điện: AWG 24 – 6	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
316	Mô hàn điện loại xoay (khớp mềm)	- Công suất tối đa: 100W - Nhiệt độ lên đến 450 độ C trong 12 giây (khuyến cáo chỉ bấm 5 – 10 giây để hàn 1 mối hàn ở nhiệt độ 240 – 300 độ C) - Bộ đi kèm 2 đầu mô hàn và dây kềm hàn. - Phù hợp với các vật liệu dạng sợi mảnh hoặc tấm kim loại mỏng	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Yêu cầu CO, CQ	Kiểm định	Đơn vị tính	Số lượng	Tài liệu
317	Kềm bấm coss dài 259 mm	Chiều dài tổng thể: 259 mm (~10.2 inch) Phạm vi bấm: Thường từ 0.5 – 6.0 mm ² (AWG 20 – 10), Cơ cấu bấm: Bánh răng trợ lực (ratchet) giúp bấm đều và chính xác, nhẹ tay hơn Loại đầu cos hỗ trợ: Cos ống (tubular ferrules), cos kim, cos tròn, tùy theo model Chất liệu thân: Thép carbon tôi luyện (crimping jaw), cán bọc nhựa hoặc cao su cách điện Chức năng tự nhả: Có trên nhiều dòng (chỉ nhả khi bấm đủ lực) giúp đảm bảo chất lượng đầu bấm	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
318	Kềm bấm coss dài 277 mm	Chiều dài tổng thể: 277 mm (~10.9 inch) Phạm vi bấm: Thường từ 0.5 mm ² đến 10 mm ² (tùy model) Cơ chế bấm: Có thể là bấm tay thường hoặc bấm có bánh răng trợ lực (ratchet) Loại cos phù hợp: Cos ống (ferrule), cos tròn, cos kim, cos chữ Y Chất liệu thân kim: Thép hợp kim chịu lực, cán bọc nhựa/cao su cách điện Ưu điểm: Lực bấm mạnh hơn, thao tác dễ dàng, phù hợp bấm nhiều loại đầu cos	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
319	Cáp chuyển đổi RS232/USB ZE533C (Ugreen 20223 CR104 (USB 2.0 Male to RS232 Male)	Tham khảo Model: 20223 /CR104: Ugreen Chiều dài cáp: 3M Tính năng: Chuyển đổi USB 2.0 to COM RS232 Input: USB 2.0	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Sợi	1	
320	Cáp RS232 đầu công com (đầu cái/female) - 1 đầu công PS2	Cáp RS232 đầu công com (đầu cái/female) - 1 đầu công PS2, Chức năng: Chuyển đổi tín hiệu RS232 sang tín hiệu PS/2	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Sợi	1	
321	Cáp kết nối từ máy tính đến PLC Siemens S7 và màn hình OP 6ES7972-0CB20-0XA0	Cáp kết nối từ máy tính đến PLC Siemens S7 và màn hình OP 6ES7972-0CB20-0XA0	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Bộ	1	
322	Cáp kết nối từ máy tính đến PLC USB QC30R2 (+ 1 đĩa CD)	Cáp kết nối từ máy tính đến PLC USB QC30R2 (+ 1 đĩa CD)	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Bộ	1	
323	Cáp kết nối từ máy tính đến PLC USB CN226 (+ 1 đĩa CD)	Cáp kết nối từ máy tính đến PLC USB CN226 (+ 1 đĩa CD)	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Bộ	1	
324	Cáp kết nối từ máy tính đến PLC USB TSXCRJMD25	Cáp kết nối từ máy tính đến PLC USB TSXCRJMD25	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Bộ	1	
325	Cáp kết nối từ máy tính đến PLC Telemecanique (loại Twido) TSXCUSB485	Cáp kết nối từ máy tính đến PLC Telemecanique (loại Twido) TSXCUSB485	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Bộ	1	
326	Thermocouple MiNi- plug - kit Fluke-700TC2	Thermocouple MiNi- plug - kit Fluke-700TC2 Tham khảo Model: Fluke 700TC2 Loại: Bộ đầu nối Mini-Plug cho thermocouple loại K và J Thành phần: Thường bao gồm nhiều đầu nối Mini-Plug màu chuẩn, cho phép kết nối dễ dàng với các cảm biến nhiệt điện trở loại K hoặc J. Đầu nối: Mini-Plug tiêu chuẩn Fluke (2 chân)	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Bộ	1	
327	Pressure measurement fitting Screw coupling with protective cap, G1/4 connection thread; AB20-11/K1 G1/4, (D=G1/4, L=10, SW=19)	Pressure measurement fitting Screw coupling with protective cap, G1/4 connection thread; AB20-11/K1 G1/4, (D=G1/4, L=10, SW=19) /SMK-20-G1/4-V-C-W4	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Bộ	1	

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Yêu cầu CO, CQ	Kiểm định	Đơn vị tính	Số lượng	Tài liệu
328	Bút test solenoid valve MT702-62EX/ SAGAB	Bút test solenoid valve Phạm vi đo: Thường phù hợp với điện áp van điện từ phổ biến (12V, 24V, 110V, 220V...) Kiểu dáng: Dạng bút cầm tay nhỏ gọn, dễ sử dụng An toàn: Cách điện tốt, chống giật Hiển thị: Đèn LED, tín hiệu âm thanh hoặc màn hình nhỏ	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	
329	Tuốc nơ vít đóng 13 mũi	Số lượng: 18 chi tiết 01 tua vít đóng xoay đầu kết nối 1/2 inch, có chốt bi 04 mũi vít đầu XZM : 5mm; 6mm; 8mm; 10mm 03 mũi vít đầu Torx: 8mm; 30mm; 40mm 06 mũi vít đầu 2 cạnh: 5 mm; 6 mm; 8 mm; 10 mm; 12 mm; 14 mm 03 mũi vít 4 cạnh: PH1, PH2, PH3 đầu kết nối 5/16 inch 01 Đầu chuyển đổi 1/2 x 5/16 inch Tiêu chuẩn DIN 5264 / ISO 8764 / DIN 3120 / ISO 1174 Vật liệu: thép đặc biệt	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Bộ	1	
330	Connector extractor (tháo jack nối)	Connector extractor (tháo jack nối) Thành phần bộ dụng cụ: Dụng cụ tháo giắc tròn và giắc tròn 5,5 mm Dụng cụ tháo giắc tròn 1,5 mm (AMP Tyco 1,5) Dụng cụ tháo giắc tròn/giắc tròn 3,5 mm (AMP Tyco 3,5) Dụng cụ tháo giắc phẳng/giắc phẳng 2,8 mm) Dụng cụ tháo giắc phẳng/giắc phẳng 2,8 mm, 4,8 mm, 5,8 mm, 6,3 mm) Ống tháo Ø 1,5 mm Ống tháo Ø 3,5 mm Ống tháo Ø 2,3 mm Dụng cụ tháo tiếp điểm giắc phẳng 2,8 mm Dụng cụ tháo giắc tròn 1,5 mm Dụng cụ tháo giắc tròn và giắc tròn 2,5 mm Dụng cụ tháo giắc tròn và giắc tròn 4,0 mm Dụng cụ tháo tiếp điểm 4,0 mm Dụng cụ tháo ABS	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Bộ	1	
331	Thiết bị phát hiện lỗi sợi quang Bước sóng 650mm Loại sợi quang: Multimode và Single mode Nguồn sáng: Class 3A laser diode Khoảng cách nhận biết: 6 km Thời gian hoạt động: liên tục 40 giờ Phụ kiện: Túi đựng máy, Pin	Thiết bị phát hiện lỗi sợi quang Bước sóng 650mm Loại sợi quang: Multimode và Single mode Nguồn sáng: Class 3A laser diode Khoảng cách nhận biết: 6 km Thời gian hoạt động: liên tục 40 giờ Phụ kiện: Túi đựng máy, Pin	Asia	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Bộ	1	
332	Ampe kim Fluke	Ampe kim Tham khảo Fluke 376 (Fluke 376 True-rms AC/DC Clamp Meter with iFlex™) Đo dòng AC/DC: đến 1000 A (kẹp cứng), lên đến 2500 A AC khi dùng cảm biến iFlex™ Đo điện áp/cường độ: 1000 V AC/DC, điện trở đến 60 kΩ, tần số đến 500 Hz, và đo điện dung đến 1000 µF Tính năng chuyên sâu: True-RMS cho độ chính xác cao trên các tín hiệu không tuyến tính Inrush current (dòng khởi động) với bộ lọc thấp (low-pass filter) xác định đúng dòng cấp khởi động của động cơ/mô tơ Tiêu chuẩn an toàn: CAT IV 600 V / CAT III 1000 V	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	tài liệu mô tả kỹ thuật, hướng dẫn sử dụng

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Yêu cầu CO, CQ	Kiểm định	Đơn vị tính	Số lượng	Tài liệu
333	Đồng hồ vạn năng	Đồng hồ vạn năng Tham khảo FLuke 87V MAX True-rms True-RMS cho điện áp và dòng điện giúp đo chính xác trên tín hiệu dạng sóng méo, tín hiệu biến tần... Phạm vi đo rộng: tới 1000 V AC/DC, 10 A liên tục (20 A tạm thời), điện trở tới 50 MΩ, tần số đến 200 kHz, điện dung đến 9999 μF và đo nhiệt độ với đầu dò kèm theo Chống nhiễu mạnh nhờ bộ lọc tần số thấp và thiết kế cho VFD – thích hợp cho các ứng dụng công nghiệp, chịu đập tốt, IP67: chống bụi, nước, chịu rơi 4 m, hoạt động từ -40 °C đến +55 °, Hiển thị cao cấp: màn hình 19.999 đếm, đèn nền hai cấp sáng – dễ đọc trong bóng tối Pin bền: sử dụng 3×AA, thời lượng lên tới 800 giờ Chuẩn an toàn cao: CAT IV 600 V / CAT III 1000 V – phù hợp tiêu chuẩn đo lường chuyên nghiệp	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	2	tài liệu mô tả kỹ thuật, hướng dẫn sử dụng
334	Đồng hồ đo cách điện 1000V	Đồng hồ đo cách điện 1000V Tham khảo FLUKE 1587, Kiểm tra điện trở cách điện trong dải 0.01 MΩ – 2 GΩ, với điện áp thử lên đến 1 000 V Chức năng 2-trong-1: vừa là insulation tester, vừa là đồng hồ vạn năng True-RMS (điện áp AC/DC, dòng AC/DC, điện trở, tần số, diode, đo nhiệt độ với đầu dò K-type...) Bộ lọc tần số thấp (low-pass filter) hữu ích khi đo các thiết bị có biến tần (VFD/motor drive) Tự xả tụ điện sau khi đo và ngăn đo khi phát hiện điện áp mạch sống > 30 V — tăng cường an toàn cho người dùng Màn hình đèn nền, cấp đếm cao (19 999), vỏ chắc, hoạt động từ -20 °C đến +55 °C Pin AA x4, cho thời gian hoạt động khoảng 1 000 giờ cho cả chức năng multimeter và insulation Tiêu chuẩn an toàn: CAT III 1 000 V / CAT IV 600 V, IP40, chịu va đập — phù hợp sử dụng trong môi trường công nghiệp	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	tài liệu mô tả kỹ thuật, hướng dẫn sử dụng
335	Bộ điều áp có bộ phận nối nhanh KPRDJPF415N20F30	Bộ điều áp có bộ phận nối nhanh KPRDJPF415N20F30	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Bộ	1	tài liệu mô tả kỹ thuật, hướng dẫn sử dụng
336	Power Plug for Foundation Fieldbus	Power Plug for Foundation Fieldbus Model: TREX-FFPA-0001/ Emerson Nguồn cấp ra: ~10 Vdc @ 25 mA Gắn với thiết bị Emerson Trex Field Communicator Dùng Cung cấp nguồn khi lập trình thiết bị Foundation Fieldbus H1	EU/G7	Theo yêu cầu chi tiết theo Chương V- Yêu cầu kỹ thuật		Cái	1	